

# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban điều hành                     | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 77      |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh và một trăm bảy mươi chín (179) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

| <u>Họ và tên</u>          | <u>Chức vụ</u>     | <u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</u>     |
|---------------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Ông Đinh Văn Thành        | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2014 |
| Ông Henry Sun Ka Ziang    | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2015 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Loan | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012  |
| Ông Võ Tấn Hoàng Văn      | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2014 |
| Ông Tạ Chiêu Trung        | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2014 |
| Ông Võ Thành Hùng         | Phó Chủ tịch       | Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

| <u>Họ và tên</u>  | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u>     |
|-------------------|----------------|--------------------------|
| Bà Phạm Thu Phong | Trưởng ban     | Ngày 17 tháng 6 năm 2012 |
| Bà Võ Thị Mười    | Thành viên     | Ngày 1 tháng 1 năm 2012  |
| Ông Trần Chấn Nam | Thành viên     | Ngày 1 tháng 1 năm 2012  |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

| <u>Họ và tên</u>         | <u>Chức vụ</u>                        | <u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</u>      |
|--------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| Ông Võ Tấn Hoàng Văn     | Tổng Giám đốc                         | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2013 |
| Ông Diệp Bảo Châu        | Phó Tổng Giám đốc<br>Điều hành        | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013  |
| Ông Nguyễn Văn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc                     | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012   |
| Ông Lại Quốc Tuấn        | Phó Tổng Giám đốc                     | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012   |
| Ông Lê Minh Huân         | Phó Tổng Giám đốc                     | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012   |
| Ông Nguyễn Đức Hiếu      | Phó Tổng Giám đốc                     | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013  |
| Ông Chiêm Minh Dũng      | Phó Tổng Giám đốc                     | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2013  |
| Ông Nguyễn Anh Phước     | Phó Tổng Giám đốc                     | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2017  |
| Ông Nguyễn Văn Hùng      | Kế toán Trưởng                        | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2016  |
| Ông Hoàng Minh Hoàn      | Giám đốc Tài chính                    | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 9 năm 2014   |
| Ông Lưu Quốc Thắng       | Giám đốc khối Quản lý rủi ro          | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012   |
| Ông Lê Thiết Hùng        | Giám đốc khối Pháp chế<br>và Tuân thủ | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 12 năm 2013  |
| Ông Phạm Văn Phi         | Phó Tổng Giám đốc                     | Từ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2017  |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường    | Kế toán Trưởng                        | Từ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2016  |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Võ Tấn Hoàng Văn, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng và các công ty con.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con, và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Võ Tấn Hoàng Văn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61002130/18604023-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 24 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng***

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Tình Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2013-004-1

Võ Ngọc Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD-HN

|   | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|---|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |                        |                                   |                                  |
| Tiền mặt và vàng  | 6                      | 2.365.873                         | 2.327.014                        |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                      | 7                      | 5.737.827                         | 3.766.305                        |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác    | 8                      | 11.407.028                        | 17.765.281                       |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                    | 8.1                    | 10.305.378                        | 17.340.400                       |
| Cho vay các TCTD khác   | 8.2                    | 1.101.650                         | 424.881                          |
| Chứng khoán kinh doanh  | 9                      | 64.696                            | 32.090                           |
| Chứng khoán kinh doanh  |                        | 79.227                            | 42.212                           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                      |                        | (14.531)                          | (10.122)                         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 10                     | -                                 | 295.339                          |
| Cho vay khách hàng  |                        | 220.071.514                       | 169.228.314                      |
| Cho vay khách hàng  | 11                     | 222.183.039                       | 170.461.787                      |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 13                     | (2.111.525)                       | (1.233.473)                      |
| Hoạt động mua nợ  | 12                     | 11.755                            | 119.255                          |
| Mua nợ  |                        | 12.374                            | 148.374                          |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |                        | (619)                             | (29.119)                         |
| Chứng khoán đầu tư  | 14                     | 60.877.866                        | 65.485.179                       |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |                        | 40.644.696                        | 41.052.824                       |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |                        | 23.642.213                        | 27.488.960                       |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            |                        | (3.409.043)                       | (3.056.605)                      |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 15                     | 69.109                            | 84.834                           |
| Đầu tư dài hạn khác   |                        | 69.388                            | 85.014                           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              |                        | (279)                             | (180)                            |
| Tài sản cố định   |                        | 4.083.136                         | 3.965.939                        |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 16.1                   | 2.056.737                         | 1.909.441                        |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |                        | 2.806.133                         | 2.552.200                        |
| Khấu hao lũy kế   |                        | (749.396)                         | (642.759)                        |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 16.2                   | 2.026.399                         | 2.056.498                        |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |                        | 2.178.419                         | 2.172.694                        |
| Hao mòn lũy kế  |                        | (152.020)                         | (116.196)                        |
| Bất động sản đầu tư   | 17                     | 52.734                            | 46.731                           |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư                                |                        | 53.429                            | 47.128                           |
| Hao mòn lũy kế  |                        | (695)                             | (397)                            |
| Tài sản Có khác   | 18                     | 56.940.836                        | 48.397.398                       |
| Các khoản phải thu  |                        | 20.225.546                        | 20.299.032                       |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                   |                        | 36.366.433                        | 27.678.210                       |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                   | 24.3                   | 5.609                             | 6.815                            |
| Tài sản Có khác   |                        | 634.943                           | 790.933                          |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản                               |                        | (291.695)                         | (377.592)                        |
| Có nội bảng khác  |                        |                                   |                                  |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>   |                        | <b>361.682.374</b>                | <b>311.513.679</b>               |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD-HN

|   | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|---|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  |                        |                                   |                                  |
| Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                          | 19                     | 5.633.342                         | 8.895.156                        |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                     | 20                     | 29.901.864                        | 23.207.536                       |
| Tiền gửi của các TCTD khác  | 20.1                   | 12.238.402                        | 9.589.583                        |
| Vay các TCTD khác   | 20.2                   | 17.663.462                        | 13.617.953                       |
| Tiền gửi của khách hàng   | 21                     | 295.152.233                       | 255.977.884                      |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản<br>nợ tài chính khác | 10                     | 172.318                           | -                                |
| Phát hành giấy tờ có giá  | 22                     | 6.510.000                         | 1.006.000                        |
| Các khoản nợ khác   | 23                     | 8.851.209                         | 6.974.995                        |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                       |                        | 7.143.748                         | 5.493.843                        |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                |                        | 1.707.461                         | 1.481.152                        |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                        | <b>346.220.966</b>                | <b>296.061.571</b>               |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |                        |                                   |                                  |
| Vốn   | 25.1                   | 14.303.049                        | 14.303.049                       |
| Vốn điều lệ   |                        | 14.294.801                        | 14.294.801                       |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản  |                        | 45                                | 45                               |
| Thặng dư vốn cổ phần  |                        | 95.912                            | 95.912                           |
| Cổ phiếu quỹ  |                        | (87.709)                          | (87.709)                         |
| Các quỹ dự trữ  |                        | 449.129                           | 438.236                          |
| Lợi nhuận chưa phân phối  |                        | 530.506                           | 499.512                          |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                                   | 26                     | 178.724                           | 211.311                          |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |                        | <b>15.461.408</b>                 | <b>15.452.108</b>                |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |                        | <b>361.682.374</b>                | <b>311.513.679</b>               |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD-HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

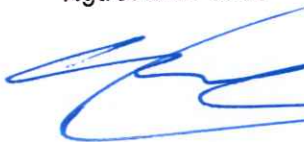
| Thuyết minh                             | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                        | 69.531                    | 15.936                   |
| Cam kết mua ngoại tệ                    | 1.938.644                 | 6.117.361                |
| Cam kết bán ngoại tệ                    | 826.367                   | 2.162.749                |
| Cam kết mua ngoại tệ giao dịch hoán đổi | 10.459.742                | 3.642.690                |
| Cam kết bán ngoại tệ giao dịch hoán đổi | 9.527.353                 | 10.991.528               |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng    | 191.882                   | 256.561                  |
| Bảo lãnh khác                           | 1.086.732                 | 692.064                  |
| Các cam kết khác                        | 1.398.246                 | 243.500                  |
| <b>40</b>                               | <b>25.498.497</b>         | <b>24.122.389</b>        |

Người lập:



Bà Thái Khánh Vân  
Giám đốc Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Văn Hùng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Võ Tấn Hoàng Văn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03/TCTD-HN

|   | Thuyết minh | Năm nay<br>triệu đồng | Năm trước<br>triệu đồng |
|---|-------------|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 28          | 23.370.314            | 21.783.454              |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự   | 29          | (20.435.410)          | (17.273.987)            |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |             | <b>2.934.904</b>      | <b>4.509.467</b>        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 1.088.291             | 585.228                 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | (521.781)             | (247.558)               |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>30</b>   | <b>566.510</b>        | <b>337.670</b>          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>31</b>   | <b>40.777</b>         | <b>21.114</b>           |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>32</b>   | <b>11.169</b>         | <b>4.591</b>            |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>33</b>   | <b>238.502</b>        | <b>136.825</b>          |
| Thu nhập từ hoạt động khác  |             | 261.395               | 165.361                 |
| Chi phí hoạt động khác  |             | (17.378)              | (176.790)               |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>   | <b>34</b>   | <b>244.017</b>        | <b>(11.429)</b>         |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>35</b>   | <b>4.927</b>          | <b>10.093</b>           |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>  |             | <b>4.040.806</b>      | <b>5.008.331</b>        |
| Chi phí nhân viên   |             | (1.135.476)           | (983.025)               |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ  |             | (162.418)             | (163.957)               |
| Chi phí hoạt động khác  |             | (1.142.110)           | (1.471.559)             |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>36</b>   | <b>(2.440.004)</b>    | <b>(2.618.541)</b>      |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>               |             | <b>1.600.802</b>      | <b>2.389.790</b>        |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng  | 13          | (1.464.825)           | (2.278.984)             |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>  |             | <b>135.977</b>        | <b>110.806</b>          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |             | (55.916)              | (35.580)                |
|   |             | (1.206)               | 4.656                   |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>   | <b>24.1</b> | <b>(57.122)</b>       | <b>(30.924)</b>         |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>   |             | <b>78.855</b>         | <b>79.882</b>           |
| <i>Trong đó:</i>  |             |                       |                         |
| Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hàng   |             | 75.269                | 76.406                  |
| Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát   | 26          | 3.586                 | 3.476                   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)   | 27          |                       | 14                      |

Người lập:



Bà Thái Khánh Vân  
Giám đốc Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Văn Hùng  
Kế toán Trưởng



Ông Võ Tấn Hoàng Văn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04/TCTD-HN

|  | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Năm nay<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>triệu đồng</i> |
|--|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |                        |                               |                                 |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  |                        | 8.844.508                     | 4.369.433                       |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả   |                        | (18.693.941)                  | (14.184.542)                    |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  |                        | 566.510                       | 337.670                         |
| Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng và ngoại tệ (Chi phí)/thu nhập từ hoạt động khác |                        | 189.878<br>(4.920)            | 514.183<br>2.149                |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro   | 34                     | 243.583                       | 119.467                         |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ   |                        | (2.801.014)                   | (2.617.735)                     |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm  | 24                     | (46.941)                      | (11.026)                        |
| <b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>                               |                        | <b>(11.702.337)</b>           | <b>(11.470.401)</b>             |
| <b><i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i></b>  |                        |                               |                                 |
| Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác   |                        | (860.459)                     | (235.891)                       |
| Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán   |                        | (122.350)                     | (17.134.612)                    |
| Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  |                        | 295.339                       | (295.339)                       |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng  |                        | (42.666.393)                  | (31.555.390)                    |
| Giảm khác về tài sản hoạt động   |                        | 1.507.129                     | 1.738.776                       |
| <b><i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i></b>  |                        |                               |                                 |
| (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN   |                        | (3.261.814)                   | 7.682.713                       |
| Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác   |                        | 6.694.328                     | (2.709.667)                     |
| Tăng tiền gửi của khách hàng   |                        | 39.095.349                    | 57.472.735                      |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá  |                        | -                             | 1.006.000                       |
| Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác   |                        | 172.318                       | (133.018)                       |
| Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động  |                        | 354.941                       | (342.071)                       |
| Chi từ các quỹ dự trữ  |                        | (3.116)                       | (19.443)                        |
| <b>Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>  |                        | <b>(10.497.065)</b>           | <b>4.004.392</b>                |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04/TCTD-HN

|  | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Năm nay<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>triệu đồng</i> |
|--|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   |                        |                               |                                 |
| Mua sắm tài sản cố định  |                        | (236.501)                     | (74.836)                        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                             |                        | 63.274                        | 88.654                          |
| Mua sắm bất động sản đầu tư  |                        | (6.301)                       | -                               |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                 |                        | -                             | (12.640)                        |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                 |                        | 34.562                        | -                               |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn  | 35                     | 4.927                         | 10.093                          |
|  |                        | <b>(140.039)</b>              | <b>11.271</b>                   |
| <b>Tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |                        |                               |                                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                |                        |                               |                                 |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có |                        | 5.504.000                     | -                               |
| Tặng vốn điều lệ   |                        | -                             | 2.000.000                       |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                    |                        | -                             | (7.683)                         |
|  |                        | <b>5.504.000</b>              | <b>1.992.317</b>                |
| <b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     |                        | <b>(5.133.104)</b>            | <b>6.007.980</b>                |
| <b>Tiền thuần trong năm</b>  |                        |                               |                                 |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>              | 37                     | <b>23.055.409</b>             | <b>17.164.165</b>               |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền từ hợp nhất kinh doanh</b>             |                        | -                             | 119.659                         |
|  |                        | <b>(75.227)</b>               | <b>(236.395)</b>                |
| <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>                              |                        |                               |                                 |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm</b>             | 37                     | <b>17.847.078</b>             | <b>23.055.409</b>               |

Người lập:



Bà Thái Khánh Vân  
Giám đốc Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Văn Hùng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Võ Tấn Hoàng Văn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 14.294.801 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.294.801 triệu đồng).

### Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh và một trăm bảy mươi chín (179) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có hai công ty con như sau:

| Tên công ty   | Được thành lập theo  | Ngành hoạt động  | Vốn điều lệ          | % sở hữu |
|---|--|--|----------------------|----------|
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn | Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012 | Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản   | 370 tỷ đồng Việt Nam | 100,00%  |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long                                    | Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 2 tháng 8 năm 1995       | Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật | 500 tỷ đồng Việt Nam | 78,68%   |

### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.556 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.595 nhân viên).



**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND").

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt và chấp thuận của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

**3.4 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và các công ty con và giữa các công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.5 Các nội dung phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với Đề án tái cơ cấu**

Theo Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 5 năm từ năm 2015 đến năm 2019, NHNN đã phê duyệt cho phép Ngân hàng tiếp tục thực hiện các nội dung chưa hoàn thành của đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2012 - 2014 và một số nội dung hoạt động của Ngân hàng có liên quan đến việc ghi nhận các nghiệp vụ, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- ▶ Cho phép cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay thuộc Đề án tái cơ cấu đã được NHNN phê duyệt trong giai đoạn tái cơ cấu 2012 - 2014.
- ▶ Cho phép tiếp tục cho vay xử lý các khoản lãi dự thu đối với một số dự án đầu tư xây dựng công trình.
- ▶ Tiếp tục cho vay hoàn thiện một số dự án dở dang theo Đề án tái cơ cấu.
- ▶ Cho phép trích lập dự phòng rủi ro theo năng lực tài chính.

Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu và định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện các nội dung đã được phê duyệt trên cho NHNN.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.



*Handwritten signature*



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.4 Hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng và các công ty con mua khoản nợ đó, Ngân hàng và các công ty con phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

**4.5 Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng**

Việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng và tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các tổ chức tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Ngân hàng và các công ty con đã trích lập dự phòng của các khoản cho vay khách hàng một cách phù hợp theo các nội dung phê duyệt của NHNN đối với Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.5*).

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09. Việc phân loại nợ, tỷ lệ dự phòng cụ thể và dự phòng chung đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                    | Diễn giải   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể | Tỷ lệ dự phòng chung |
|---------|--------------------|---|-----------------------|----------------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0%                    | 0,75%                |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.   | 5%                    | 0,75%                |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc   | 20%                   | 0,75%                |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

| Nhóm nợ |                                | Tình trạng quá hạn   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể | Tỷ lệ dự phòng chung |
|---------|--------------------------------|--|-----------------------|----------------------|
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn (tiếp theo) | (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.   |                       |                      |
| 4       | Nợ nghi ngờ                    | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.  | 50%                   | 0,75%                |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn         | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100%                  | 0%                   |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con không phải trích dự phòng chung đối với các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

### 4.7 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng và các công ty con thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

### 4.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá mười (10) năm.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được mua và Ngân hàng và các công ty con có ý định bán trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

**4.10 Chứng khoán đầu tư**

**4.10.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

*(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.10 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

#### 4.10.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

##### (i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể  $(X_m)$  được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

##### (ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

#### 4.10.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán Vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.10 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

#### 4.10.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán Nợ được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh 4.10.1(ii)*.

#### 4.11 Các hợp đồng mua bán có kỳ hạn

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### 4.12 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{cho mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.13 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.14 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.15 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Ngân hàng và các công ty con là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Ngân hàng và các công ty con là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**4.16 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

*Handwritten signature*



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**4.17 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định và bất động sản đầu tư như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị              | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải           | 6 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 10 năm |
| Phần mềm máy vi tính          | 3 - 8 năm  |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

**4.18 Các khoản phải thu**

**4.18.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

**4.18.2 Các khoản nợ phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.18 Các khoản phải thu (tiếp theo)

#### 4.18.2 Các khoản nợ phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>           | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30%                       |
| Từ một năm đến dưới hai năm        | 50%                       |
| Từ hai năm đến dưới ba năm         | 70%                       |
| Từ ba năm trở lên                  | 100%                      |

Các khoản phải thu từ bán nợ được ghi nhận theo số tiền thực tế chưa thu được và được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

#### 4.19 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 4.20 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

#### 4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.22 Vốn

##### Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng và các công ty con phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

##### Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)**

*Phí dịch vụ và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

*Doanh thu và chi phí bảo hiểm*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC và Thông tư 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 124/2012/TT-BTC và Thông tư 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Ngân hàng và các công ty con hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán.

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Ngân hàng và các công ty con chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Tài sản Có khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong năm tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

###### *Doanh thu và chi phí bán nợ*

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng và các công ty con;
  - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

##### 4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

###### *Thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### 4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

#### *Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng và các công ty con không chịu rủi ro*

Ngân hàng và các công ty con có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

#### *Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro*

Ngân hàng và các công ty con thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN và được trình bày tại *Thuyết minh 4.5 và 4.6*.

### 4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

### 4.27 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.28 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

#### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

#### *Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### 4.29 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### 4.30 Lợi ích của nhân viên

#### 4.30.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng Bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.30.2 Trợ cấp thôi việc

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### 4.30.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.31 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Ngân hàng và các công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con bao gồm tiền mặt, vàng, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Ngân hàng và các công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 5. HỢP NHẤT KINH DOANH

### *Mua thêm cổ phần sở hữu trong Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long*

Trong năm, Ngân hàng đã mua thêm 10.842.265 cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Bảo Long") với tổng giá mua là 108.422 triệu đồng, tăng phần sở hữu và biểu quyết lên 78,68% tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 (31 tháng 12 năm 2015: 70,60%) và đã được NHNN phê duyệt về việc tăng vốn này theo Công văn số 244/TB-NHNN.m ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Chênh lệch giữa giá mua và phần sở hữu thêm trong giá trị tài sản ròng của Bảo Long tại ngày mua được ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối thuộc Vốn chủ sở hữu là 24.072 triệu đồng.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 6. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

|                        | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 1.261.792                         | 1.378.973                        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.041.949                         | 741.905                          |
| Vàng                   | 62.132                            | 206.136                          |
|                        | <b>2.365.873</b>                  | <b>2.327.014</b>                 |

## 7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

|                                     | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tiền gửi thanh toán tại NHNN</b> |                                   |                                  |
| Bằng VND                            | 5.222.286                         | 2.302.530                        |
| Bằng ngoại tệ                       | 515.541                           | 1.463.775                        |
|                                     | <b>5.737.827</b>                  | <b>3.766.305</b>                 |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Theo quy định, Ngân hàng phải duy trì số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNN hàng tháng được tính bằng số dư tiền gửi bình quân tháng trước nhân với Tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

|  | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|--------------------|-------------------|
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3%                 | 3%                |
| Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1%                 | 1%                |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8%                 | 8%                |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6%                 | 6%                |

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ với các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

## 8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

|                            | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 10.305.378                        | 17.340.400                       |
| Cho vay các TCTD khác      | 1.101.650                         | 424.881                          |
|                            | <b>11.407.028</b>                 | <b>17.765.281</b>                |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

|                              | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>8.879.177</b>          | <b>13.569.140</b>        |
| Bằng VND                     | 7.769.514                 | 8.244.288                |
| Bằng ngoại tệ                | 1.109.663                 | 5.324.852                |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>1.426.201</b>          | <b>3.771.260</b>         |
| Bằng VND                     | 562.000                   | 378.310                  |
| Bằng ngoại tệ                | 864.201                   | 3.392.950                |
|                              | <b>10.305.378</b>         | <b>17.340.400</b>        |

Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH") tại các TCTD khác bao gồm:

|  | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VND      | 7.769.514                 | 8.244.288                |
| Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ | 296.497                   | 3.549.216                |
| Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | 813.166                   | 1.775.636                |
|  | <b>8.879.177</b>          | <b>13.569.140</b>        |

Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") tại các TCTD khác bao gồm:

|  | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VND      | 562.000                   | 378.310                  |
| Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ | 864.201                   | 3.392.950                |
|  | <b>1.426.201</b>          | <b>3.771.260</b>         |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                            | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Tiền gửi KKH bằng VND      | 0,00% - 1,00%  | 0,00% - 1,00%  |
| Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ | 0,00% - 0,15%  | 0,08% - 0,15%  |
| Tiền gửi CKH bằng VND      | 5,20% - 12,00% | 5,20% - 12,00% |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ | 0,70% - 1,20%  | 0,10% - 1,20%  |

### 8.2 Cho vay các TCTD khác

|               | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|---------------|---------------------------|--------------------------|
| Bằng VND      | 1.101.650                 | 96.531                   |
| Bằng ngoại tệ | -                         | 328.350                  |
|               | <b>1.101.650</b>          | <b>424.881</b>           |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 8.2 Cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|               | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------|--------------------|-------------------|
| Bằng VND      | 3,20% - 3,85%      | 4,00%             |
| Bằng ngoại tệ | -                  | 0,75% - 0,80%     |

### 8.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

Chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

|                         | <u>Số cuối năm<br/>triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm<br/>triệu đồng</u> |
|-------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b> | <b>2.527.851</b>                  | <b>4.196.141</b>                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn      | 1.426.201                         | 3.771.260                        |
| Cho vay các TCTD khác   | 1.101.650                         | 424.881                          |

## 9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

### Chứng khoán Vốn

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước  
phát hành (đã niêm yết)

74.401                      42.212

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước  
phát hành (chưa niêm yết)

4.826                      -  
(14.531)                      (10.122)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

64.696                      32.090

**Giá trị thuần**

## 10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ/TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

|  | <u>Tổng giá trị của<br/>hợp đồng (theo<br/>tỷ giá ngày hiệu<br/>lực hợp đồng)<br/>triệu đồng</u> | <u>Tổng giá trị ghi sổ kế toán ròng<br/>(theo tỷ giá cuối năm kế toán)</u> |                                   |
|--|--|--|-----------------------------------|
|  |  | <u>Tài sản<br/>triệu đồng</u>  | <u>Nợ phải trả<br/>triệu đồng</u> |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền<br/>tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b> |  |  |                                   |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ   | 2.344.451  | -  | 42.556                            |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ   | 16.770.583   | -  | 129.762                           |
| <b>Số thuần</b>  |  |  | <u>172.318</u>                    |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền<br/>tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b> |  |  |                                   |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ   | 3.809.707  | -  | 27.260                            |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ   | 14.308.379   | 322.599  | -                                 |
| <b>Số thuần</b>  |  | <u>295.339</u>   |                                   |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|   | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 222.149.421               | 170.422.778              |
| Các khoản trả thay khách hàng                     | 25.219                    | 25.927                   |
| Cho vay chiết khấu các giấy tờ có giá khác        | 5.899                     | 10.582                   |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý             | 2.500                     | 2.500                    |
|   | <b>222.183.039</b>        | <b>170.461.787</b>       |

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                  | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| Cho vay khách hàng bằng VND      | 4,00% - 18,00% | 3,00% - 20,50% |
| Cho vay khách hàng bằng ngoại tệ | 2,50% - 8,00%  | 3,00% - 8,00%  |

### 11.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

|                        | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 220.437.561               | 167.634.648              |
| Nợ cần chú ý           | 243.740                   | 2.247.858                |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 544.312                   | 19.336                   |
| Nợ nghi ngờ            | 29.801                    | 17.793                   |
| Nợ có khả năng mất vốn | 927.625                   | 542.152                  |
|                        | <b>222.183.039</b>        | <b>170.461.787</b>       |

### 11.2 Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

|              | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|--------------|---------------------------|--------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 65.911.031                | 34.825.083               |
| Nợ trung hạn | 66.915.365                | 52.184.156               |
| Nợ dài hạn   | 89.356.643                | 83.452.548               |
|              | <b>222.183.039</b>        | <b>170.461.787</b>       |

### 11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

|                       | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|-----------------------|---------------------------|--------------------------|
| Cho vay bằng VND      | 221.507.934               | 169.981.563              |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 675.105                   | 480.224                  |
|                       | <b>222.183.039</b>        | <b>170.461.787</b>       |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|                                       | Số cuối năm        |               | Số đầu năm         |               |
|---------------------------------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
|                                       | triệu đồng         | %             | triệu đồng         | %             |
| Hộ kinh doanh và cá nhân              | 135.122.330        | 60,81         | 127.282.500        | 74,67         |
| Công ty cổ phần khác                  | 77.872.435         | 35,05         | 34.905.389         | 20,48         |
| Công ty TNHH khác                     | 5.458.058          | 2,46          | 4.937.978          | 2,90          |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 1.973.361          | 0,89          | 2.015.490          | 1,18          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.060.080          | 0,48          | 1.291.681          | 0,76          |
| Công ty TNHH Nhà nước                 | 600.593            | 0,27          | -                  | 0,00          |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng,    |                    |               |                    |               |
| Đoàn thể và Hiệp hội                  | 44.021             | 0,02          | 2.241              | 0,00          |
| Công ty Nhà nước                      | 24.542             | 0,01          | 24.244             | 0,01          |
| Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã    | 16.758             | 0,01          | 1.800              | 0,00          |
| Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50% | 9.546              | 0,00          | 72                 | 0,00          |
| Khác                                  | 1.315              | 0,00          | 392                | 0,00          |
|                                       | <b>222.183.039</b> | <b>100,00</b> | <b>170.461.787</b> | <b>100,00</b> |

### 11.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

|   | Số cuối năm        |               | Số đầu năm         |               |
|---|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
|   | triệu đồng         | %             | triệu đồng         | %             |
| Hoạt động dịch vụ khác  | 178.874.418        | 80,51         | 144.085.631        | 84,53         |
| Xây dựng  | 19.868.793         | 8,95          | 10.488.319         | 6,15          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản   | 10.029.970         | 4,52          | 10.184.030         | 5,97          |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản   | 3.736.609          | 1,68          | 1.833.842          | 1,08          |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác   | 3.356.660          | 1,51          | 1.529.689          | 0,90          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống  | 2.999.819          | 1,35          | 19.769             | 0,01          |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong<br>các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật<br>chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia<br>đình | 1.630.781          | 0,73          | 1.053.508          | 0,62          |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí  | 626.663            | 0,28          | 490.172            | 0,29          |
| Vận tải kho bãi   | 568.749            | 0,26          | 232.800            | 0,14          |
| Công nghiệp chế biến và chế tạo   | 444.260            | 0,20          | 494.687            | 0,29          |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội   | 16.913             | 0,01          | 14.865             | 0,01          |
| Khai khoáng   | 9.903              | 0,00          | 4.438              | 0,00          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không<br>khí  | 9.599              | 0,00          | 14.267             | 0,01          |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và<br>xử lý rác thải, nước thải  | 5.940              | 0,00          | 10.460             | 0,00          |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ  | 2.512              | 0,00          | 4.591              | 0,00          |
| Giáo dục và đào tạo   | 1.019              | 0,00          | 719                | 0,00          |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và<br>công nghệ  | 431                | 0,00          | -                  | 0,00          |
|   | <b>222.183.039</b> | <b>100,00</b> | <b>170.461.787</b> | <b>100,00</b> |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

|  | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Mua nợ bằng VND                                      | 12.374                    | 148.374                  |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ<br>(Thuyết minh 13) | (619)                     | (29.119)                 |
|  | <b>11.755</b>             | <b>119.255</b>           |

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

|                         | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Nợ gốc đã mua           | 12.289                    | 132.209                  |
| Lãi của khoản nợ đã mua | 56                        | 39.835                   |
|                         | <b>12.345</b>             | <b>172.044</b>           |

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 và dự phòng rủi ro khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập của Ngân hàng và các công ty con như sau:

| Phân loại              | Dư nợ<br>cho vay<br>triệu đồng | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Tổng số<br>dự phòng<br>triệu đồng |
|------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| Nợ có khả năng mất vốn | <b>12.374</b>                  | <b>619</b>                       | -                               | <b>619</b>                        |

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

|   | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|---|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm                                       | 29.119                           | -                               | 29.119                  |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm<br>(Thuyết minh 13) | (28.500)                         | -                               | (28.500)                |
| Số dư cuối năm                                      | <b>619</b>                       | -                               | <b>619</b>              |

## 13. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

|   | Thuyết<br>minh | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|---|----------------|---------------------------|--------------------------|
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC<br>phát hành | 14.6           | 3.369.115                 | 2.984.650                |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                |                | 2.111.525                 | 1.233.473                |
| Dự phòng hoạt động mua nợ                         | 12             | 619                       | 29.119                   |
| Dự phòng cho trái phiếu chưa niêm yết             |                | 15.906                    | 28.503                   |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi                      | 18.5           | 255.315                   | 12.538                   |
|   |                | <b>5.752.480</b>          | <b>4.288.283</b>         |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 13. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

|   | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>triệu đồng</i> |
|---|--------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng             |                    | 878.680                       | 508.367                         |
| Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ   | 12                 | (28.500)                      | 28.500                          |
| Số hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu chưa niêm yết          |                    | (12.597)                      | -                               |
| Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 14.6               | 384.465                       | 1.729.579                       |
| Số trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi                   | 18.5               | 242.777                       | 12.538                          |
| <b>Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                |                    | <b>1.464.825</b>              | <b>2.278.984</b>                |

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, Đề án tái cơ cấu và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

|                        | <i>Dư nợ<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng số<br/>dự phòng<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------|-----------------------------|---|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 213.534.353                 | -   | 1.601.507                                | 1.601.507                                  |
| Nợ cần chú ý           | 517.809                     | 9.170                                     | 3.884                                    | 13.054                                     |
| Nợ dưới chuẩn          | 363.674                     | 54.306                                    | 2.728                                    | 57.034                                     |
| Nợ nghi ngờ            | 39.356                      | 7.327                                     | 295                                      | 7.622                                      |
| Nợ có khả năng mất vốn | 580.262                     | 296.723                                   | -  | 296.723                                    |
|                        | <b>215.035.454</b>          | <b>367.526</b>                            | <b>1.608.414</b>                         | <b>1.975.940</b>                           |

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2016 như sau:

|   | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---|---|--|---------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016                   | 20.149                                    | 1.213.324                                | 1.233.473                       |
| Số trích lập dự phòng đến ngày 30 tháng 11 năm 2016 | 498.418                                   | 404.419                                  | 902.837                         |
| Số hoàn nhập dự phòng đến ngày 30 tháng 11 năm 2016 | (150.413)                                 | (9.329)                                  | (159.742)                       |
| Dự phòng dùng để xử lý nợ bán cho VAMC trong năm    | (628)                                     | -  | (628)                           |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016</b>          | <b>367.526</b>                            | <b>1.608.414</b>                         | <b>1.975.940</b>                |
| Số trích lập dự phòng trong tháng 12 năm 2016       | 135.585                                   | -  | 135.585                         |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>          | <b>503.111</b>                            | <b>1.608.414</b>                         | <b>2.111.525</b>                |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 13. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2015 như sau:

|  | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|--|---|--|---------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015                            | 20.618                                    | 706.939                                  | 727.557                         |
| Số trích lập dự phòng đến<br>ngày 30 tháng 11 năm 2015       | 190.239                                   | 697.706                                  | 887.945                         |
| Số hoàn nhập dự phòng đến<br>ngày 30 tháng 11 năm 2015       | (188.257)                                 | (191.321)                                | (379.578)                       |
| Dự phòng dùng để xử lý nợ bán cho VAMC<br>trong năm          | (2.451)                                   | -  | (2.451)                         |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015</b>                   | <b>20.149</b>                             | <b>1.213.324</b>                         | <b>1.233.473</b>                |
| Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong<br>tháng 12 năm 2015 | -   | -  | -                               |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>                   | <b>20.149</b>                             | <b>1.213.324</b>                         | <b>1.233.473</b>                |

## 14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|   | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>   |                                   |                                  |
| <i>Chứng khoán Nợ</i>   | <b>40.581.910</b>                 | <b>40.941.522</b>                |
| Do Chính phủ phát hành  | 39.381.520                        | 40.841.522                       |
| Do các TCTD trong nước phát hành  | 1.200.390                         | 100.000                          |
| <i>Chứng khoán Vốn</i>  | <b>62.786</b>                     | <b>111.302</b>                   |
| Do các TCTD trong nước phát hành  | 18.140                            | 18.667                           |
| Do các TCKT trong nước phát hành  | 44.646                            | 92.635                           |
|   | 40.644.696                        | 41.052.824                       |
|   | (33.025)                          | (43.452)                         |
| Dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán  | <b>40.611.671</b>                 | <b>41.009.372</b>                |
| <b>Giá trị thuần</b>  |                                   |                                  |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn<br/>(không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)</b> |                                   |                                  |
| <i>Chứng khoán Nợ</i>   | <b>9.089.444</b>                  | <b>9.725.078</b>                 |
| Do các TCTD trong nước phát hành  | 8.417.941                         | 6.053.575                        |
| Do các TCKT trong nước phát hành  | 671.503                           | 3.671.503                        |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn  | (6.903)                           | (28.503)                         |
|   | <b>9.082.541</b>                  | <b>9.696.575</b>                 |
| <b>Giá trị thuần</b>  |                                   |                                  |
| <b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>  |                                   |                                  |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt  | 14.552.769                        | 17.763.882                       |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt  | (3.369.115)                       | (2.984.650)                      |
|   | <b>11.183.654</b>                 | <b>14.779.232</b>                |
| <b>Giá trị thuần</b>  | <b>60.877.866</b>                 | <b>65.485.179</b>                |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 14.1 Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

|   | Số cuối năm            |                                 | Số đầu năm             |                                 |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|   | Mệnh giá<br>triệu đồng | Giá trị<br>ghi sổ<br>triệu đồng | Mệnh giá<br>triệu đồng | Giá trị<br>ghi sổ<br>triệu đồng |
| <b>Chứng khoán Nợ do Chính phủ<br/>phát hành</b>                  | <b>39.339.873</b>      | <b>39.381.520</b>               | <b>40.296.873</b>      | <b>40.841.522</b>               |
| Trái phiếu Chính phủ (a)  | 39.339.873             | 39.381.520                      | 40.296.873             | 40.841.522                      |
| <b>Chứng khoán Nợ do TCTD<br/>trong nước phát hành</b>            | <b>1.200.000</b>       | <b>1.200.390</b>                | <b>100.000</b>         | <b>100.000</b>                  |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP<br>Sài Gòn - Hà Nội (b)                 | 1.000.000              | 1.000.390                       | -                      | -                               |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP<br>Kỹ Thương Việt Nam (c)               | 200.000                | 200.000                         | 100.000                | 100.000                         |
|   | <u>40.539.873</u>      | <u>40.581.910</u>               | <u>40.396.873</u>      | <u>40.941.522</u>               |
| Dự phòng chung trái phiếu chưa<br>niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán |                        | (9.003)                         |                        | -                               |
|   |                        | <u><b>40.572.907</b></u>        |                        | <u><b>40.941.522</b></u>        |

- (a) Trái phiếu Chính phủ bằng VND có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 5,00%/năm đến 12,15%/năm, lãi được trả hàng năm. Hiện Ngân hàng đang thực hiện cầm cố, chiết khấu và bán có kỳ hạn các trái phiếu Chính phủ với giá trị ghi sổ là 23.952.966 triệu đồng tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm.
- (b) Trái phiếu ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội bằng VND có thời hạn 7 năm và có lãi suất 9,25%/năm, lãi được trả hàng năm.
- (c) Trái phiếu ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam bằng VND có thời hạn 3 năm và có lãi suất 7,90%/năm đến 8,00%/năm, lãi được trả hàng năm.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 14.2 Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết danh mục chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>triệu đồng</u> |
|--|---|--|
| <b>Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành</b>   | <b>18.140</b>                           | <b>18.667</b>                          |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt (VCCB)                                 | 18.140                                  | 18.140                                 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)                                    | -                                       | 527                                    |
| <b>Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành</b>        | <b>44.646</b>                           | <b>92.635</b>                          |
| Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MCG)             | 9.352                                   | 9.352                                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng (NDN)            | 9.180                                   | 9.180                                  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HUANA)                       | 9.000                                   | 9.000                                  |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải (VSP)    | 5.956                                   | 5.956                                  |
| Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO (VIP)                   | 4.446                                   | 4.446                                  |
| Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng (MCV) | 4.337                                   | 4.337                                  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (SCJ)                          | 2.375                                   | 2.375                                  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành (BTT)             | -                                       | 14.198                                 |
| Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (LSS)                        | -                                       | 10.619                                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (VC1)                            | -                                       | 8.659                                  |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC)                       | -                                       | 6.815                                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà (SIC)                | -                                       | 4.272                                  |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (TVSC)                    | -                                       | 2.845                                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh (BCI)               | -                                       | 581                                    |
|  | <b>62.786</b>                           | <b>111.302</b>                         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán              | (24.022)                                | (43.452)                               |
| <b>Giá trị thuần</b>   | <b>38.764</b>                           | <b>67.850</b>                          |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 14.3 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

|   | Số cuối năm            |                                 | Số đầu năm             |                                 |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|   | Mệnh giá<br>triệu đồng | Giá trị<br>ghi sổ<br>triệu đồng | Mệnh giá<br>triệu đồng | Giá trị<br>ghi sổ<br>triệu đồng |
| <b>Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành</b>       |                        |                                 |                        |                                 |
| Kỳ phiếu ngân hàng (a)  | 8.365.000              | 8.367.941                       | 6.000.000              | 6.003.575                       |
| Trái phiếu công ty tài chính                                  | 50.000                 | 50.000                          | 50.000                 | 50.000                          |
| <b>Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành</b>            |                        |                                 |                        |                                 |
| Trái phiếu công ty  | 671.503                | 671.503                         | 3.671.503              | 3.671.503                       |
|   | <u>9.086.503</u>       | <u>9.089.444</u>                | <u>9.721.503</u>       | <u>9.725.078</u>                |
| <b>Dự phòng trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn</b> |                        |                                 |                        |                                 |
| Dự phòng chung  |                        | (5.400)                         |                        | (27.000)                        |
| Dự phòng cụ thể   |                        | (1.503)                         |                        | (1.503)                         |
|   |                        | <u>9.082.541</u>                |                        | <u>9.696.575</u>                |

(a) Đây là các kỳ phiếu ghi danh do một ngân hàng phát hành bằng VND, có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 6,50%/năm đến 7,50%/năm.

### 14.4 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm đến 10 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

|                                     | Năm nay<br>triệu đồng | Năm trước<br>triệu đồng |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm                       | 17.763.882            | 11.409.494              |
| Tăng trong năm (Thuyết minh 37)     | 195.679               | 6.542.060               |
| Tắt toán trong năm (Thuyết minh 37) | (3.406.792)           | (187.672)               |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>14.552.769</b>     | <b>17.763.882</b>       |

### 14.5 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

|  | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|--|---------------------------|--------------------------|
| <b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b>                      | <b>10.288.331</b>         | <b>9.823.575</b>         |
| Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành | 9.618.331                 | 6.153.575                |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | 670.000                   | 3.670.000                |
| <b>Nợ có khả năng mất vốn</b>                | <b>1.503</b>              | <b>1.503</b>             |
|  | <u>10.289.834</u>         | <u>9.825.078</u>         |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 14.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

|   | <i>Năm nay<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>3.056.605</b>              | <b>1.320.738</b>                |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán  | 43.452                        | 43.167                          |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn<br>(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC<br>phát hành) | 28.503                        | 22.500                          |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành<br>(Thuyết minh 13)   | 2.984.650                     | 1.255.071                       |
| <b>Trích/(hoàn nhập) trong năm</b>  | <b>352.438</b>                | <b>1.735.867</b>                |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán  | (10.427)                      | 285                             |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn<br>(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC<br>phát hành) | (21.600)                      | 4.500                           |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh   | -                             | 1.503                           |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành<br>(Thuyết minh 13)   | 384.465                       | 1.729.579                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>3.409.043</b>              | <b>3.056.605</b>                |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán  | 33.025                        | 43.452                          |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn<br>(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC<br>phát hành) | 6.903                         | 28.503                          |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành<br>(Thuyết minh 13)   | 3.369.115                     | 2.984.650                       |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 14.7 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

|   | <u>Số cuối năm<br/>triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm<br/>triệu đồng</u> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>   |                                   |                                  |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>   |                                   |                                  |
| Chứng khoán Chính phủ   | 39.381.520                        | 40.841.522                       |
| <i>Đã niêm yết</i>  |                                   |                                  |
| Chứng khoán do TCTD trong nước phát hành  | 1.200.390                         | 100.000                          |
| <i>Chưa niêm yết</i>  |                                   |                                  |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>  |                                   |                                  |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành   | -                                 | 527                              |
| <i>Đã niêm yết</i>  |                                   |                                  |
| <i>Chưa niêm yết</i>  | 18.140                            | 18.140                           |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành  | 31.309                            | 76.453                           |
| <i>Đã niêm yết</i>  | 13.337                            | 16.182                           |
| <i>Chưa niêm yết</i>  |                                   |                                  |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>  |                                   |                                  |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành   | 8.417.941                         | 6.053.575                        |
| <i>Chưa niêm yết</i>  |                                   |                                  |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | 15.224.272                        | 21.435.385                       |
| <i>Chưa niêm yết</i>  |                                   |                                  |
|   | <u>64.286.909</u>                 | <u>68.541.784</u>                |

## 15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

|                                  | <u>Số cuối năm<br/>triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm<br/>triệu đồng</u> |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác              | 69.388                            | 85.014                           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (279)                             | (180)                            |
|                                  | <u>69.109</u>                     | <u>84.834</u>                    |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

|  | Số cuối năm           |                              | Số đầu năm            |                              |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|  | Giá gốc<br>triệu đồng | Sở hữu của<br>Ngân hàng<br>% | Giá gốc<br>triệu đồng | Sở hữu của<br>Ngân hàng<br>% |
| Công ty CP Chứng khoán Tân Việt (TVSI)       | 38.500                | 11,00                        | 38.500                | 11,00                        |
| Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long | 9.900                 | 5,69                         | 9.900                 | 9,72                         |
| Công ty CP Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB) | 7.962                 | 6,64                         | 7.962                 | 8,67                         |
| Công ty CP Sài Gòn Kim Liên                  | 7.326                 | 9,90                         | 7.326                 | 9,90                         |
| Quỹ đầu tư Việt Nam (VIF)                    | 4.200                 | 2,49                         | 12.000                | 2,22                         |
| Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long         | 1.500                 | 1,82                         | 1.500                 | 2,00                         |
| Công ty CP Petec                             | -                     | -                            | 4.186                 | 0,08                         |
| Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink             | -                     | -                            | 3.000                 | 2,04                         |
| Công ty CP Cà phê Petec                      | -                     | -                            | 444                   | 1,48                         |
| Công ty CP Xăng dầu khí Nam Định             | -                     | -                            | 196                   | 0,29                         |
|  | <b>69.388</b>         |                              | <b>85.014</b>         |                              |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác        | (279)                 |                              | (180)                 |                              |
|  | <b>69.109</b>         |                              | <b>84.834</b>         |                              |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

### 16.1 Tài sản cố định hữu hình

|  | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến<br/>trúc<br/>triệu đồng</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị<br/>triệu đồng</i> | <i>Phương<br/>tiện<br/>vận tải<br/>triệu đồng</i> | <i>Thiết bị,<br/>dụng cụ<br/>quản lý<br/>triệu đồng</i> | <i>TSCĐ<br/>khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|--|--|--|---|---|-------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                          |  |  |   |   |                                     |                                 |
| Số dư đầu năm                              | 2.045.197  | 324.735                                    | 132.650   | 30.219  | 19.399                              | 2.552.200                       |
| Mua trong năm                              | 1.939  | 53.062                                     | 2.725   | 1.462   | 5.959                               | 65.147                          |
| Chuyển từ<br>mua sắm TSCĐ,<br>XDCB dở dang | 47   | 206.943                                    | 857   | 7.699   | 596                                 | 216.142                         |
| Thanh lý,<br>nhượng bán                    | (9.083)  | (8.564)                                    | (6.072)   | (448)   | (3.189)                             | (27.356)                        |
| Phân loại lại                              | 85   | 9.908                                      | 173   | (5.644)   | (4.522)                             | -                               |
| Số dư cuối năm                             | <u>2.038.185</u>                                     | <u>586.084</u>                             | <u>130.333</u>                                    | <u>33.288</u>   | <u>18.243</u>                       | <u>2.806.133</u>                |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>             |  |  |   |   |                                     |                                 |
| Số dư đầu năm                              | 292.709  | 215.345                                    | 95.952  | 25.944  | 12.809                              | 642.759                         |
| Khấu hao<br>trong năm                      | 66.217   | 41.729                                     | 10.768  | 2.272   | 2.169                               | 123.155                         |
| Thanh lý<br>nhượng bán                     | (182)  | (8.510)                                    | (4.453)   | (448)   | (2.925)                             | (16.518)                        |
| Phân loại lại                              | (56)   | 8.672                                      | (198)   | (5.073)   | (3.345)                             | -                               |
| Số dư cuối năm                             | <u>358.688</u>                                       | <u>257.236</u>                             | <u>102.069</u>                                    | <u>22.695</u>   | <u>8.708</u>                        | <u>749.396</u>                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |  |  |   |   |                                     |                                 |
| Số dư đầu năm                              | <u>1.752.488</u>                                     | <u>109.390</u>                             | <u>36.698</u>                                     | <u>4.275</u>  | <u>6.590</u>                        | <u>1.909.441</u>                |
| Số dư cuối năm                             | <u>1.679.497</u>                                     | <u>328.848</u>                             | <u>28.264</u>                                     | <u>10.593</u>   | <u>9.535</u>                        | <u>2.056.737</u>                |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

|  | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| - Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai  | 632.517                           | 370.108                          |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không<br>được sử dụng vào sản xuất kinh doanh | 309.925                           | 309.870                          |
| - Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng                        | 192.655                           | 165.393                          |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### 16.2 Tài sản cố định vô hình

|                               | <i>Quyền sử dụng đất<br/>triệu đồng</i> | <i>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------|---|--|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |  |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 1.937.069                               | 235.625  | 2.172.694                       |
| Mua trong năm                 | -                                       | 27.247   | 27.247                          |
| Chuyển từ mua sắm TSCĐ        | -                                       | 23.844   | 23.844                          |
| Thanh lý nhượng bán           | (42.224)                                | (3.142)  | (45.366)                        |
| Số dư cuối năm                | 1.894.845                               | 283.574  | 2.178.419                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |  |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 16.478                                  | 99.718   | 116.196                         |
| Hao mòn trong năm             | 2.514                                   | 36.451   | 38.965                          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                       | (3.141)  | (3.141)                         |
| Số dư cuối năm                | 18.992                                  | 133.028  | 152.020                         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |  |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 1.920.591                               | 135.907  | 2.056.498                       |
| Số dư cuối năm                | 1.875.853                               | 150.546  | 2.026.399                       |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2016 là 8.086 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.711 triệu đồng).

## 17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm các Quyền sử dụng đất không có thời hạn và nhà ở gắn liền trên đất mà Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn sở hữu từ việc bán đấu giá tài sản gắn xiết nợ và mua từ các đối tác. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, các tài sản này được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Ban Điều hành tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vẫn lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính.

|                               | <i>Quyền sử dụng đất<br/>triệu đồng</i> | <i>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------|---|--|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |  |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 41.468                                  | 5.660  | 47.128                          |
| Mua trong năm                 | -                                       | 6.301  | 6.301                           |
| Số dư cuối năm                | 41.468                                  | 11.961   | 53.429                          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |  |                                 |
| Số dư đầu năm                 | -                                       | 397  | 397                             |
| Khấu hao trong năm            | -                                       | 298  | 298                             |
| Số dư cuối năm                | -                                       | 695  | 695                             |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |  |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 41.468                                  | 5.263  | 46.731                          |
| Số dư cuối năm                | 41.468                                  | 11.266   | 52.734                          |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

|  | <i>Thuyết minh</i> | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|--|--------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Các khoản phải thu, trong đó:                    |                    | 20.225.546                        | 20.299.032                       |
| - Các khoản phải thu                             | 18.1               | 20.098.869                        | 20.076.476                       |
| - Mua sắm tài sản cố định                        | 18.2               | 113.723                           | 212.891                          |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                |                    | 12.954                            | 9.665                            |
| Các khoản lãi, phí phải thu                      | 18.3               | 36.366.433                        | 27.678.210                       |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                       | 24.2               | 5.609                             | 6.815                            |
| Tài sản Có khác                                  | 18.4               | 634.943                           | 790.933                          |
|  |                    | <u>57.232.531</u>                 | <u>48.774.990</u>                |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 18.5               | (291.695)                         | (377.592)                        |
|  |                    | <u><b>56.940.836</b></u>          | <u><b>48.397.398</b></u>         |

### 18.1 Các khoản phải thu

|   | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Phải thu từ việc cho chuộc lại và chuyển nhượng tài sản gán nợ dài hạn (a)                  | 9.561.650                         | 9.698.854                        |
| Phải thu từ việc chuyển nhượng các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán trả chậm (b) | 7.548.000                         | 7.548.000                        |
| Phải thu từ việc cho chuộc lại tài sản gán nợ ngắn hạn (c)                                  | 1.180.000                         | -                                |
| Phải thu từ bán nợ (d)  | 829.437                           | 1.671.684                        |
| Tạm ứng nghiệp vụ đầu tư (e)  | 350.000                           | 350.000                          |
| Phải thu về hoạt động bảo hiểm của Bảo Long   | 198.034                           | 123.479                          |
| Phải thu từ chuyển nhượng quyền mua tài sản (f)   | 170.000                           | 170.000                          |
| Ký quỹ thẻ quốc tế  | 47.507                            | 13.462                           |
| Phải thu từ các hợp đồng bán tài sản  | 35.727                            | -                                |
| Tạm ứng nghiệp vụ thẻ   | 28.264                            | 5.241                            |
| Tạm ứng bồi thường nghiệp vụ bảo hiểm   | 15.008                            | 20.060                           |
| Tạm ứng chi phí kinh doanh của Bảo Long   | 12.720                            | 7.507                            |
| Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp  |                                   |                                  |
| (Thuyết minh 24)  | 11.718                            | 22.913                           |
| Ký quỹ bảo hiểm   | 10.000                            | 8.000                            |
| Đặt cọc tiền đầu giá mua tài sản  | 2.772                             | 2.772                            |
| Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh 24)  | 2.492                             | 3.819                            |
| Phải thu bán cổ phiếu trả chậm  | -                                 | 326.282                          |
| Tạm ứng mua cổ phần   | -                                 | 12.540                           |
| Các khoản phải thu khác   | 95.540                            | 91.863                           |
|   | <u><b>20.098.869</b></u>          | <u><b>20.076.476</b></u>         |

(a) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ cho chuộc lại và bán tài sản gán nợ được thanh toán chậm trong vòng 3 năm, bắt đầu từ năm 2017. Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng các bất động sản.

(b) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu ("repo") trước đây với thời hạn thanh toán trong vòng 8 năm, bắt đầu từ ngày 28 tháng 11 năm 2014. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng cổ phiếu công ty.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 18.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (c) Trong năm, Ngân hàng đã nhận tài sản đảm bảo để thay thế cho các nghĩa vụ nợ với giá trị cần trừ nợ là 1.980.000 triệu đồng. Các tài sản này sau đó được bên đảm bảo mua lại với giá bằng giá trị cần trừ nợ và đã thanh toán 800.000 triệu đồng ngay khi hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực. Số tiền còn lại sẽ được thanh toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2017.
- (d) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Sài Gòn, được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 4 tháng 12 năm 2015. Ngân hàng đã gia hạn thanh toán đợt 1 và 2 cho khách hàng, theo đó thời hạn thanh toán đợt 2 là ngày 30 tháng 6 năm 2017. Ngân hàng đã phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu này như được trình bày tại *Thuyết minh 18.5*.
- (e) Đây là khoản tạm ứng cho một công ty chứng khoán để môi giới và đầu tư trái phiếu Chính phủ (*Thuyết minh 41*).
- (f) Đây là khoản phải thu của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Công ty con, phát sinh từ nghiệp vụ chuyển nhượng quyền mua tài sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Châu Á, được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 7 tháng 10 năm 2016. Thời hạn thanh toán đợt một đã được gia hạn đến ngày 8 tháng 2 năm 2017.

### 18.2 Mua sắm tài sản cố định

|                                   | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Công trình tại 1F Láng Hạ, Hà Nội | 90.000                    | 90.000                   |
| Trung tâm dữ liệu                 | -                         | 98.240                   |
| Các khoản khác                    | 23.723                    | 24.651                   |
|                                   | <b>113.723</b>            | <b>212.891</b>           |

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng.

### 18.3 Các khoản lãi, phí phải thu

Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu là số tiền lãi dự thu của các khoản vay có thời hạn trả lãi hàng năm, trên một năm và vào cuối thời hạn của hợp đồng tín dụng, số tiền lãi dự thu theo thời hạn thanh toán được trình bày chi tiết tại *Thuyết minh 46.3 - Rủi ro thanh khoản*.

### 18.4 Tài sản Có khác

|   | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Bất động sản cần trừ nợ vay cho mục đích hình thành tài sản cố định (a) | 215.000                   | -                        |
| Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm của Bảo Long                           | 128.970                   | 141.772                  |
| Chi phí trả trước và chờ phân bổ  | 106.531                   | 86.321                   |
| Bất động sản cần trừ nợ vay (b)   | 78.550                    | 380.253                  |
| Góp vốn vào dự án (c)   | 41.000                    | 41.000                   |
| Tài sản xiết nợ   | 10.818                    | 113.486                  |
| Tài sản Có khác   | 54.074                    | 28.101                   |
|   | <b>634.943</b>            | <b>790.933</b>           |

- (a) Đây là bất động sản mà Ngân hàng đã nhận để cần trừ nợ từ khách hàng. Theo phương án được duyệt bởi Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Ngân hàng, tài sản này sẽ được dùng làm trụ sở làm việc trong tương lai. Hiện Ngân hàng đang hoàn tất các thủ tục sang tên để đưa tài sản này vào sử dụng.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 18.4 Tài sản Có khác (tiếp theo)

- (b) Bất động sản cầm trừ nợ vay là các tài sản thế chấp Ngân hàng và các công ty con nhận để cầm trừ nợ theo luật định, và khách hàng hoặc bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng và các công ty con.
- (c) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long - Công ty con, ký ngày 8 tháng 12 năm 2011 cho mục đích triển khai dự án xây dựng được đảm bảo bằng một bất động sản. Hợp đồng hợp tác đầu tư này có thời hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và đã được hai bên đồng ý gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Ban Điều hành Ngân hàng và Công ty con đánh giá và tin tưởng khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ trong tương lai.

### 18.5 Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác

Kết quả phân loại nợ các tài sản Có khác:

|              | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|--------------|---------------------------|--------------------------|
| Nợ cần chú ý | -                         | 1.671.684                |
| Nợ nghi ngờ  | 829.437                   | -                        |
|              | <b>829.437</b>            | <b>1.671.684</b>         |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

|   | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 13) | 255.315                   | 12.538                   |
| - Dự phòng chung                          | 6.221                     | 12.538                   |
| - Dự phòng cụ thể                         | 249.094                   | -                        |
| Dự phòng tài sản Có khác                  | 36.380                    | 365.054                  |
|   | <b>291.695</b>            | <b>377.592</b>           |

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

|   | Năm nay<br>triệu đồng | Năm trước<br>triệu đồng |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm   | 377.592               | 16.832                  |
| Số trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong năm (Thuyết minh 13)                | 242.777               | 12.538                  |
| Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản phải thu trong năm (Thuyết minh 36) | (328.674)             | 338.657                 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh   | -                     | 9.565                   |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>291.695</b>        | <b>377.592</b>          |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 19. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

|   | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Vay chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá | 5.589.992                         | 5.344.526                        |
| Vay tái cấp vốn cho vay hỗ trợ nhà ở            | 41.050                            | 2.366                            |
| Vay tái cấp vốn hỗ trợ người nuôi tôm và cá tra | 2.300                             | 2.300                            |
| Vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt  | -                                 | 3.545.964                        |
|   | <b>5.633.342</b>                  | <b>8.895.156</b>                 |

Vay chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ của Ngân hàng với giá trị ghi sổ là 5.677.752 triệu đồng.

## 20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

|  | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền gửi của các TCTD khác ( <i>Thuyết minh 20.1</i> ) | 12.238.402                        | 9.589.583                        |
| Vay các TCTD khác ( <i>Thuyết minh 20.2</i> )          | 17.663.462                        | 13.617.953                       |
|  | <b>29.901.864</b>                 | <b>23.207.536</b>                |

Một phần số dư tiền vay các TCTD khác trị giá 17.628.420 triệu đồng có tài sản đảm bảo là trái phiếu Chính phủ của Ngân hàng với giá trị ghi sổ là 18.275.214 triệu đồng.

### 20.1 Tiền gửi của các TCTD khác

|                              | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                                   |                                  |
| Bằng VND                     | 7.546.812                         | 3.750.128                        |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                                   |                                  |
| Bằng VND                     | 4.470.000                         | 5.839.455                        |
| Bằng ngoại tệ                | 221.590                           | -                                |
|                              | <b>12.238.402</b>                 | <b>9.589.583</b>                 |

### 20.2 Vay các TCTD khác

|   | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác | 17.628.420                        | 13.290.498                       |
| Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ   | 35.042                            | 12.455                           |
| Vay các TCTD trong nước bằng VND  | -                                 | 315.000                          |
|   | <b>17.663.462</b>                 | <b>13.617.953</b>                |

Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác là các hợp đồng mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 1 tháng đến 4 tháng với lãi suất từ 3,30%/năm đến 5,00%/năm.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 21.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|   | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                  |                                   |                                  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 6.090.313                         | 5.068.950                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 322.972                           | 395.860                          |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 57.323                            | 6.383                            |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 60.704                            | 19.134                           |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                     |                                   |                                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 21.277.136                        | 16.876.674                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 47.205                            | 11.387                           |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 261.155.856                       | 225.423.296                      |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 5.960.435                         | 7.990.232                        |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                            |                                   |                                  |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND                      | 100.474                           | 95.620                           |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ                 | 17.642                            | 28.608                           |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>               |                                   |                                  |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND             | 50.071                            | 47.265                           |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ        | 12.102                            | 14.475                           |
|   | <b>295.152.233</b>                | <b>255.977.884</b>               |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

|                                      | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền gửi KKH bằng VND                | 0,00% - 1,00%      | 0,00% - 1,00%     |
| Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND      | 1,00%              | 1,00%             |
| Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ           | 0,00% - 0,10%      | 0,00% - 0,10%     |
| Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ | 0,00% - 0,10%      | 0,00% - 0,10%     |
| Tiền gửi CKH bằng VND                | 1,00% - 8,25%      | 1,00% - 9,00%     |
| Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND      | 1,20% - 8,60%      | 1,00% - 14,12%    |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ           | 0,00%              | 0,00%             |
| Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ | 0,00% - 2,90%      | 0,00% - 3,50%     |

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

### 21.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

|   | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>                 | <b>22.685.355</b>                 | <b>20.799.595</b>                |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác | 18.408.586                        | 16.503.382                       |
| Doanh nghiệp quốc doanh                             | 3.905.043                         | 3.991.605                        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài               | 371.726                           | 304.608                          |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>                         | <b>272.466.878</b>                | <b>235.178.289</b>               |
|   | <b>295.152.233</b>                | <b>255.977.884</b>               |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                    | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|--------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Trái phiếu         | 3.637.000                         | 1.006.000                        |
| Chứng chỉ tiền gửi | 2.873.000                         | -                                |
|                    | <b>6.510.000</b>                  | <b>1.006.000</b>                 |

Đây là các giấy tờ có giá được phát hành cho cá nhân dưới hình thức chứng chỉ ghi sổ, mệnh giá từ 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng, kỳ hạn 7 năm, lãi trả sau định kỳ hàng năm với lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân cao nhất kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng đang còn hiệu lực cộng tối đa 0,6% (đối với chứng chỉ tiền gửi) hoặc 1% (đối với trái phiếu).

## 23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

|                                    | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Các khoản lãi và phí phải trả      | 7.143.748                         | 5.493.843                        |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 1.707.461                         | 1.481.152                        |
|                                    | <b>8.851.209</b>                  | <b>6.974.995</b>                 |

Các khoản phải trả và công nợ khác bao gồm:

|   | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                              |                                   |                                  |
| Các khoản phải trả công nhân viên                             | 318.843                           | 307.480                          |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                                   | 70.748                            | 16.422                           |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                           |                                   |                                  |
| Dự phòng trong nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long                | 676.361                           | 554.873                          |
| Phải trả trong nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long                | 178.969                           | 144.882                          |
| Chờ thanh toán mua tài sản cố định                            | 160.549                           | 158.204                          |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán                                 | 137.714                           | 161.889                          |
| Doanh thu chờ phân bổ   | 29.830                            | 21.597                           |
| Chờ thanh toán trong nghiệp vụ thẻ                            | 24.649                            | 7.757                            |
| Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách nhà nước            | 23.103                            | 17.727                           |
| Phải trả thuế giá trị gia tăng ( <i>Thuyết minh 24</i> )      | 14.535                            | 3.874                            |
| Phải trả người mua ứng trước tiền mua nhà                     | 9.136                             | 9.136                            |
| Phải trả cổ đông  | 3.549                             | 3.896                            |
| Phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh 24</i> ) | 2.540                             | 4.752                            |
| Tiền thanh toán chuộc tài sản gán nợ                          | -                                 | 33.888                           |
| Các khoản phải trả khác                                       | 56.935                            | 34.775                           |
|   | <b>1.707.461</b>                  | <b>1.481.152</b>                 |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                               | <i>(Tạm ứng)/<br/>Phải trả<br/>đầu năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Điều chỉnh<br/>khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Phát sinh trong năm</i>        |                                 | <i>(Tạm ứng)/<br/>Phải trả<br/>cuối năm<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------|---|---|-----------------------------------|---------------------------------|--|
|                               |   |   | <i>Số phải nộp<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đã nộp<br/>triệu đồng</i> |  |
| Thuế giá trị gia tăng         | 55  | -   | 104.026                           | (92.038)                        | 12.043   |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | (18.161)  | 8   | 55.916                            | (46.941)                        | (9.178)  |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 8.717   | 81  | 53.621                            | (57.060)                        | 5.359  |
|                               | <b>(9.389)</b>  | <b>89</b>                                 | <b>213.563</b>                    | <b>(196.039)</b>                | <b>8.224</b>   |

*Trong đó:*

|   |                 |
|---|-----------------|
| <i>Phải thu thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh 18.1)</i>      | <i>(2.492)</i>  |
| <i>Phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 18.1)</i> | <i>(11.718)</i> |
| <i>Phải nộp thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh 23)</i>        | <i>14.535</i>   |
| <i>Phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 23)</i>   | <i>2.540</i>    |

### 24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

|                                       | <i>Năm nay<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 55.916                        | 35.580                          |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 1.206                         | (4.656)                         |
|                                       | <b>57.122</b>                 | <b>30.924</b>                   |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | <i>Năm nay<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 135.977                       | 110.806                         |
| Các điều chỉnh do thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính                             | 2.625                         | 14.881                          |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính | 138.602                       | 125.687                         |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng   | 27.720                        | 27.651                          |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>  |                               |                                 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước                     | 26.099                        | 274                             |
| Thù lao HĐQT   | 2.450                         | 2.946                           |
| Chi phí không được khấu trừ thuế khác  | 2.222                         | 5.069                           |
| Điều chỉnh khác  | 756                           | 251                             |
| Chi khấu hao vượt mức quy định   | 65                            | 83                              |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>  |                               |                                 |
| Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế   | (1.330)                       | (5.347)                         |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa trong những năm trước                      | (852)                         | -                               |
| Điều chỉnh khác  | (8)                           | (3)                             |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b>57.122</b>                 | <b>30.924</b>                   |

### 24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Ngân hàng và các công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

|   | Bảng cân đối kế toán   |                       | Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |                      |
|---|------------------------|-----------------------|--|----------------------|
|   | Số cuối năm triệu đồng | Số đầu năm triệu đồng | Năm nay triệu đồng                                 | Năm trước triệu đồng |
| Điều chỉnh giảm doanh thu phí bảo hiểm gốc theo Thông tư 194                              | 714                    | 1.333                 | (619)  | 1.333                |
| Lương hiệu quả cho nhân viên  | 1.000                  | 820                   | 180  | 820                  |
| Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn  | 817                    | 817                   | -  | 294                  |
| Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi   | 454                    | 889                   | (435)  | 618                  |
| Dự phòng khác   | 527                    | 527                   | -  | 527                  |
| Chi phí trích trước   | 432                    | 550                   | (118)  | 438                  |
| Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc  | 567                    | 532                   | 35   | 156                  |
| Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng nhà đất của năm trước chưa được ghi nhận vào thu nhập | 797                    | 797                   | -  | (80)                 |
| Trích dự phòng trái phiếu Vinashin  | 301                    | 301                   | -  | 301                  |
| Chi phí trả cho Direct Money  | -                      | 249                   | (249)  | 249                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>   | <b>5.609</b>           | <b>6.815</b>          | <b>(1.206)</b>                                     | <b>4.656</b>         |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD-HN

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong năm 2016 được thể hiện trong bảng dưới đây:

|  | Vốn điều lệ<br>triệu đồng | Thặng dư<br>vốn cổ<br>phần<br>triệu đồng | Cổ phiếu<br>quỹ<br>triệu đồng | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>triệu đồng | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính<br>triệu đồng | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>triệu đồng | Quỹ<br>khác<br>triệu đồng | Vốn đầu tư<br>xây dựng<br>cơ bản<br>triệu đồng | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|--|---------------------------|--|-------------------------------|--|--|--|---------------------------|--|--|-------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>14.294.801</b>         | <b>95.912</b>                            | <b>(87.709)</b>               | <b>3.512</b>                           | <b>285.924</b>                             | <b>148.034</b>                                     | <b>766</b>                | <b>45</b>                                      | <b>499.512</b>                               | <b>15.240.797</b>       |
| Lãi thuần trong năm  | -                         | -  | -                             | -                                      | -  | -  | -                         | -  | 75.269                                       | 75.269                  |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi                             | -                         | -  | -                             | -                                      | -  | -  | -                         | -  | (57.265)                                     | (57.265)                |
| Tạm trích quỹ trong năm  | -                         | -  | -                             | 238                                    | 6.709                                      | 3.474  | 472                       | -  | (10.893)                                     | -                       |
| Chênh lệch phát sinh<br>do mua thêm phần sở<br>hữu trong công ty con | -                         | -  | -                             | -                                      | -  | -  | -                         | -  | 24.072                                       | 24.072                  |
| Chi phí phát hành tăng<br>vốn của công ty con                        | -                         | -  | -                             | -                                      | -  | -  | -                         | -  | (189)  | (189)                   |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>14.294.801</b>         | <b>95.912</b>                            | <b>(87.709)</b>               | <b>3.750</b>                           | <b>292.633</b>                             | <b>151.508</b>                                     | <b>1.238</b>              | <b>45</b>                                      | <b>530.506</b>                               | <b>15.282.684</b>       |

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong năm 2015 được thể hiện trong bảng dưới đây:

|  | Vốn điều lệ<br>triệu đồng | Thặng dư<br>vốn cổ<br>phần<br>triệu đồng | Cổ phiếu<br>quỹ<br>triệu đồng | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>triệu đồng | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính<br>triệu đồng | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>triệu đồng | Quỹ<br>khác<br>triệu đồng | Vốn đầu tư<br>xây dựng<br>cơ bản<br>triệu đồng | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|--|---------------------------|--|-------------------------------|--|--|--|---------------------------|--|--|-------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>12.294.801</b>         | <b>95.912</b>                            | <b>(87.709)</b>               | <b>2.443</b>                           | <b>278.801</b>                             | <b>143.786</b>                                     | <b>-</b>                  | <b>45</b>                                      | <b>457.212</b>                               | <b>13.185.291</b>       |
| Tăng vốn trong năm                       | 2.000.000                 | -  | -                             | -                                      | -  | -  | -                         | -  | -  | 2.000.000               |
| Lãi thuần trong năm                      | -                         | -  | -                             | -                                      | -  | -  | -                         | -  | 76.406                                       | 76.406                  |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi | -                         | -  | -                             | -                                      | -  | -  | -                         | -  | (20.900)                                     | (20.900)                |
| Tạm trích quỹ trong năm                  | -                         | -  | -                             | 101                                    | 8.091                                      | 4.248  | 766                       | -  | (13.206)                                     | -                       |
| Điều chỉnh khác                          | -                         | -  | -                             | 968                                    | (968)                                      | -  | -                         | -  | -  | -                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>14.294.801</b>         | <b>95.912</b>                            | <b>(87.709)</b>               | <b>3.512</b>                           | <b>285.924</b>                             | <b>148.034</b>                                     | <b>766</b>                | <b>45</b>                                      | <b>499.512</b>                               | <b>15.240.797</b>       |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u><br><u>Cổ phiếu</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>Cổ phiếu</u> |
|--|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành  | 1.429.480.104                         | 1.429.480.104                        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.429.480.104                         | 1.429.480.104                        |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 1.429.480.104                         | 1.429.480.104                        |
| Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại     | 4.385.457                             | 4.385.457                            |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 4.385.457                             | 4.385.457                            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.425.094.647                         | 1.425.094.647                        |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 1.425.094.647                         | 1.425.094.647                        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng) | 10.000                                | 10.000                               |

### 25.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng. Việc trích lập các quỹ căn cứ theo kết quả kinh doanh của năm tài chính như sau:

|                                | <i>Mức trích lập</i>                         | <i>Mức tối đa</i>    | <i>Mục đích</i>  |
|--------------------------------|--|----------------------|--|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                        | 100% mức vốn điều lệ | Bổ sung vốn điều lệ, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động  |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế                       | 25% mức vốn điều lệ  | Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh |
| Các quỹ khác                   | Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm | Không quy định       | Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm   |

## 26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

|  | <u>Năm nay</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>Năm trước</u><br><u>triệu đồng</u> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Số dư đầu năm  | 211.311                             | -                                     |
| Góp vốn trong năm  | 28.337                              | -                                     |
| Phân chia lợi nhuận trong năm  | 3.586                               | 3.476                                 |
| Chia sẻ chi phí phát hành tăng vốn của Bảo Long Ngân hàng mẹ mua thêm phần sở hữu Bảo Long trong năm | (64)                                | -                                     |
|  | (64.446)                            | -                                     |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm  | -                                   | 216.052                               |
| Chia cổ tức trong năm  | -                                   | (8.217)                               |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>178.724</b>                      | <b>211.311</b>                        |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước<br/>(trình bày lại)</u> |
|--|----------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng) | 75.269               | 76.406                               |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (triệu đồng)  | -                    | (57.265)                             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng) | 75.269               | 19.141                               |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm (cổ phiếu)   | 1.425.094.647        | 1.225.094.647                        |
| Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)  | -                    | 200.000.000                          |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)   | <u>1.425.094.647</u> | <u>1.360.985.058</u>                 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)   | <u>53</u>            | <u>14</u>                            |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2016.

## 28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|  | <u>Năm nay<br/>triệu đồng</u> | <u>Năm trước<br/>triệu đồng</u> |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác | 19.927.806                    | 18.761.099                      |
| Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ            | 3.243.833                     | 2.805.183                       |
| Thu nhập lãi tiền gửi                            | 183.950                       | 209.701                         |
| Thu nhập từ bảo lãnh                             | 14.087                        | 6.562                           |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng              | 638                           | 909                             |
|  | <u>23.370.314</u>             | <u>21.783.454</u>               |

## 29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                  | <u>Năm nay<br/>triệu đồng</u> | <u>Năm trước<br/>triệu đồng</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 19.275.474                    | 16.481.968                      |
| Trả lãi tiền vay                 | 672.604                       | 672.964                         |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 319.023                       | 10.871                          |
| Chi phí lãi khác                 | 168.309                       | 108.184                         |
|                                  | <u>20.435.410</u>             | <u>17.273.987</u>               |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

|                                      | <i>Năm nay</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>1.088.291</b>                    | <b>585.228</b>                        |
| Hoạt động bảo hiểm                   | 704.220                             | 308.998                               |
| Dịch vụ thanh toán                   | 178.530                             | 58.820                                |
| Dịch vụ đại lý                       | 142.272                             | 167.644                               |
| Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ       | 2.259                               | 1.372                                 |
| Thu phí dịch vụ khác                 | 61.010                              | 48.394                                |
|                                      | <b>(521.781)</b>                    | <b>(247.558)</b>                      |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>     | <b>(521.781)</b>                    | <b>(247.558)</b>                      |
| Hoạt động bảo hiểm                   | (99.549)                            | -                                     |
| Dịch vụ thanh toán                   | (54.254)                            | (24.767)                              |
| Dịch vụ đại lý                       | (6.087)                             | (3.145)                               |
| Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ       | (7.456)                             | (11.858)                              |
| Chi phí dịch vụ khác                 | (354.435)                           | (207.788)                             |
|                                      | <b>566.510</b>                      | <b>337.670</b>                        |

Bao gồm trong thu nhập từ dịch vụ đại lý là khoản phí thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm nhân thọ phân phối bảo hiểm qua ngân hàng với Công ty TNHH Manulife Việt Nam với số tiền 90.909 triệu đồng.

## 31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

|   | <i>Năm nay</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>695.046</b>                      | <b>1.406.688</b>                      |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | 262.506                             | 1.113.807                             |
| Thu từ kinh doanh vàng                            | 43.141                              | 14.273                                |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | 389.399                             | 278.608                               |
|   | <b>(654.269)</b>                    | <b>(1.385.574)</b>                    |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>     | <b>(654.269)</b>                    | <b>(1.385.574)</b>                    |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | (343.880)                           | (229.801)                             |
| Chi về kinh doanh vàng                            | (2.845)                             | (12.015)                              |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | (307.544)                           | (1.143.758)                           |
|   | <b>40.777</b>                       | <b>21.114</b>                         |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 32. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|  | <i>Năm nay<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                   | 23.750                        | 12.141                          |
| Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh                       | (8.172)                       | (7.997)                         |
| (Chi phí)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (4.409)                       | 447                             |
|  | <b>11.169</b>                 | <b>4.591</b>                    |

## 33. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|  | <i>Năm nay<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                   | 586.893                       | 690.257                         |
| Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư                       | (367.821)                     | (548.647)                       |
| Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 19.430                        | (4.785)                         |
|  | <b>238.502</b>                | <b>136.825</b>                  |

## 34. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|   | <i>Năm nay<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>   | <b>261.395</b>                | <b>165.361</b>                  |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro          | 243.583                       | 119.467                         |
| Thu hỗ trợ phát hành thẻ  | 6.711                         | -                               |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định  | 5.354                         | 40.789                          |
| Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư   | 957                           | 1.452                           |
| Thu nhập khác   | 4.790                         | 3.653                           |
|   | <b>(17.378)</b>               | <b>(176.790)</b>                |
| <b>Chi từ hoạt động khác</b>  | <b>(5.323)</b>                | <b>-</b>                        |
| Chi phí truy thu và phạt chậm nộp thuế  | (4.342)                       | -                               |
| Chi bán nợ và xử lý tài sản xiết nợ   | -                             | (175.286)                       |
| Thoái thu nhập lãi do chuyển nhóm nợ các khoản phải thu từ bán chứng khoán trả chậm | (7.713)                       | (1.504)                         |
| Chi phí khác  | -                             | -                               |
|   | <b>244.017</b>                | <b>(11.429)</b>                 |

## 35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

|   | <i>Năm nay<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| Cổ tức và lợi nhuận nhận được trong năm | <b>4.927</b>                  | <b>10.093</b>                   |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|  | Năm nay<br>triệu đồng | Năm trước<br>triệu đồng |
|--|-----------------------|-------------------------|
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>                                 | <b>12.441</b>         | <b>6.461</b>            |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>   | <b>1.135.476</b>      | <b>983.025</b>          |
| - Chi lương và phụ cấp   | 943.573               | 834.869                 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương  | 84.237                | 62.051                  |
| - Chi ăn ca cho nhân viên  | 82.602                | 68.649                  |
| - Chi trang phục   | 21.457                | 12.744                  |
| - Chi khác cho nhân viên   | 3.607                 | 4.712                   |
| <b>Chi về tài sản</b>  | <b>219.389</b>        | <b>213.656</b>          |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 162.418               | 163.957                 |
| - Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản                                       | 53.802                | 47.156                  |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản của ngân hàng                                     | 3.169                 | 2.543                   |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>                                     | <b>63.960</b>         | <b>25.390</b>           |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                                     | 49.298                | 14.976                  |
| - Công tác phí   | 14.662                | 10.414                  |
| <b>Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>                              | <b>368.639</b>        | <b>287.694</b>          |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>  | <b>640.099</b>        | <b>1.102.315</b>        |
| - Chi phí quản lý chung  | 442.729               | 329.684                 |
| - Chi phí thuê văn phòng   | 147.839               | 133.161                 |
| - Chi phí xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị và khuyến mại | 129.520               | 115.454                 |
| - Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết                                     | 136.631               | 102.534                 |
| - Chi phí công cụ lao động và dụng cụ  | 58.734                | 36.250                  |
| - Chi phí vật liệu giấy tờ in  | 38.822                | 32.830                  |
| - Chi phí thông tin liên lạc   | 10.954                | 11.098                  |
| - Chi phí đào tạo  | 3.445                 | 2.647                   |
| - Chi phí dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn                                   | 99                    | -                       |
| - (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng rủi ro khác<br>(Thuyết minh 18.5)             | (328.674)             | 338.657                 |
|  | <b>2.440.004</b>      | <b>2.618.541</b>        |

## 37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

|   | Số cuối năm<br>triệu đồng | Số đầu năm<br>triệu đồng |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ        | 2.365.873                 | 2.327.014                |
| Tiền gửi tại NHNN                                 | 5.737.827                 | 3.766.305                |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác             | 8.879.177                 | 13.569.140               |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác | 864.201                   | 3.392.950                |
|   | <b>17.847.078</b>         | <b>23.055.409</b>        |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

|   | <i>Năm nay</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu được loại ra khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ:</b>                                  |                                     |                                       |
| Tổng dư nợ tín dụng do cơ cấu lại các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo Đề án tái cơ cấu được NHNN phê duyệt | 9.115.581                           | 11.406.169                            |
| Bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 14.4)   | (195.679)                           | (6.542.060)                           |
| Tất toán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 14.4)   | 3.406.792                           | 187.672                               |
|   | <b>12.326.694</b>                   | <b>5.051.781</b>                      |

## 38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

|   | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| <b>I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)</b>       | 5.310          | 4.352            |
| <b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)</b> | 762.288        | 683.581          |
| 1. Tổng quỹ lương đã chi                                    | 222.323        | 122.558          |
| 2. Thu nhập khác  | 984.611        | 806.139          |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                                      | 11,96          | 13,09            |
| 4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)            | 15,45          | 15,44            |
| 5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)              |                |                  |

## 39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

### 39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Loại hình và giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

|                        | <i>Số cuối năm</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i><br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------|---|--|
| Bất động sản           | 269.384.266                             | 204.320.811                            |
| Chứng từ có giá        | 33.341.225                              | 18.072.971                             |
| Phương tiện vận chuyển | 3.125.071                               | 1.379.405                              |
| Hàng hóa lưu kho       | 1.747.428                               | 1.178.575                              |
| Máy móc thiết bị       | 342.010                                 | 320.626                                |
| Tài sản khác           | 57.405.454                              | 61.535.883                             |
|                        | <b>365.345.454</b>                      | <b>286.808.271</b>                     |

(b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác:

|                            | <i>Số cuối năm</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i><br><i>triệu đồng</i> |
|----------------------------|---|--|
| Chứng từ có giá (mệnh giá) | 1.100.000                               | 100.000                                |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU (tiếp theo)

### 39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và các công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

|                                       | <u>Số cuối năm<br/>triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm<br/>triệu đồng</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ                  | 23.952.966                        | 20.121.279                       |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | -                                 | 7.970.140                        |
|                                       | <u>23.952.966</u>                 | <u>28.091.419</u>                |

## 40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng và các công ty con có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con thì Ngân hàng và các công ty con có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và các công ty con và khách hàng.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

|  | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                                 | 74.531                            | 15.936                           |
| Cam kết mua ngoại tệ                             | 1.938.644                         | 6.117.361                        |
| Cam kết bán ngoại tệ                             | 826.367                           | 2.162.749                        |
| Cam kết mua ngoại tệ giao dịch hoán đổi          | 10.459.742                        | 3.642.690                        |
| Cam kết bán ngoại tệ giao dịch hoán đổi          | 9.527.353                         | 10.991.528                       |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng             | 223.651                           | 284.271                          |
| Bảo lãnh khác                                    | 1.130.945                         | 719.385                          |
| Các cam kết khác                                 | 1.398.246                         | 243.500                          |
|  | <u>25.579.479</u>                 | <u>24.177.420</u>                |
| Trừ: Tiền ký quỹ                                 | (80.982)                          | (55.031)                         |
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra</b> | <b><u>25.498.497</u></b>          | <b><u>24.122.389</u></b>         |

## 41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
  - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Các giao dịch</i>     | <i>Năm nay<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm trước<br/>triệu đồng</i> |
|--|--------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Các công ty Ngân hàng góp vốn</b>                     |                          |                               |                                 |
| Công ty CP Chứng khoán Tân Việt                          | Tiền gửi                 | 4.731.787                     | 537.646                         |
|  | Tất toán tiền gửi        | (4.688.550)                   | (515.934)                       |
| Công ty CP Sài Gòn Kim Liên                              | Tiền gửi                 | 35.032                        | 6.800                           |
|  | Tất toán tiền gửi        | (33.111)                      | (7.092)                         |
| Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long             | Tiền gửi                 | 39.222                        | 4.992                           |
|  | Tất toán tiền gửi        | (41.300)                      | (4.851)                         |
| <b>Cổ đông lớn</b>                                       |                          |                               |                                 |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vĩnh Phú                | Tiền gửi                 | 90.530                        | 25.779                          |
|  | Tất toán tiền gửi        | (90.408)                      | (25.727)                        |
| <b>Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành</b> | Thù lao, lương và thưởng | 35.222                        | 26.098                          |

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                         | <i>Các giao dịch</i> | <i>Phải thu/(Phải trả)</i>        |                                  |
|--|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
|  |                      | <i>Số cuối năm<br/>triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>triệu đồng</i> |
| <b>Các công ty Ngân hàng góp vốn</b>         |                      |                                   |                                  |
| Công ty CP Chứng khoán Tân Việt              | Tiền gửi             | (76.446)                          | (33.209)                         |
|  | Phải thu             | 350.000                           | 362.540                          |
| Công ty CP Sài Gòn Kim Liên                  | Tiền gửi             | (8.662)                           | (6.741)                          |
|  | Tiền gửi             | (10.784)                          | (12.862)                         |
| Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long | Tiền gửi             | (10.784)                          | (12.862)                         |
|  | Tiền gửi             | (10.784)                          | (12.862)                         |
| <b>Cổ đông lớn</b>                           |                      |                                   |                                  |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vĩnh Phú    | Tiền gửi             | (29.483)                          | (29.362)                         |
|  | Tiền gửi             | (17.901)                          | (17.721)                         |
| Noble Capital Group                          | Tiền gửi             | (17.901)                          | (17.721)                         |

*Handwritten signature*

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

|   | <i>Trong nước<br/>triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>                              |                                  |                                  |                                 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                     | 10.593.862                       | 813.166                          | 11.407.028                      |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp  | 79.227                           | -                                | 79.227                          |
| Cho vay khách hàng - gộp  | 222.183.039                      | -                                | 222.183.039                     |
| Hoạt động mua nợ - gộp  | 12.374                           | -                                | 12.374                          |
| Chứng khoán đầu tư - gộp  | 64.286.909                       | -                                | 64.286.909                      |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp   | 69.388                           | -                                | 69.388                          |
| <b>Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>                              |                                  |                                  |                                 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác   | 29.866.822                       | 35.042                           | 29.901.864                      |
| Tiền gửi của khách hàng   | 295.152.233                      | -                                | 295.152.233                     |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>(Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 19.115.034                       | -                                | 19.115.034                      |
| Phát hành giấy tờ có giá  | 6.510.000                        | -                                | 6.510.000                       |
| <b>Cam kết ngoại bảng tại<br/>ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>               | 25.579.479                       | -                                | 25.579.479                      |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

### 43.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

|  | Miền Nam<br>triệu đồng     | Miền Bắc<br>triệu đồng   | Miền Trung<br>triệu đồng | Tổng bộ phận đã báo cáo<br>triệu đồng | Loại trừ<br>triệu đồng     | Tổng cộng<br>triệu đồng    |
|--|----------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>                    |                            |                          |                          |                                       |                            |                            |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 68.630.906<br>(67.622.663) | 7.519.375<br>(5.949.963) | 1.632.886<br>(1.275.637) | 77.783.167<br>(74.848.263)            | (54.412.853)<br>54.412.853 | 23.370.314<br>(20.435.410) |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự  | 1.008.243<br>1.038.278     | 1.569.412<br>60.548      | 357.249<br>7.076         | 2.934.904<br>1.105.902                | -<br>-                     | 2.934.904<br>1.105.902     |
| Thu nhập lãi thuần   | 2.046.521<br>(1.807.539)   | 1.629.960<br>(489.637)   | 364.325<br>(142.828)     | 4.040.806<br>(2.440.004)              | -<br>-                     | 4.040.806<br>(2.440.004)   |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>   |                            |                          |                          |                                       |                            |                            |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |                            |                          |                          |                                       |                            |                            |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 238.982<br>(1.437.095)     | 1.140.323<br>(17.055)    | 221.497<br>(10.675)      | 1.600.802<br>(1.464.825)              | -<br>-                     | 1.600.802<br>(1.464.825)   |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng   | (1.198.113)<br>(57.122)    | 1.123.268<br>-           | 210.822<br>-             | 135.977<br>(57.122)                   | -<br>-                     | 135.977<br>(57.122)        |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>   |                            |                          |                          |                                       |                            |                            |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  | (1.255.235)                | 1.123.268                | 210.822                  | 78.855                                | -                          | 78.855                     |
| <b>LỢI NHUẬN THUẬN TRONG NĂM</b>   |                            |                          |                          |                                       |                            |                            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  |                            |                          |                          |                                       |                            |                            |
| <b>TÀI SẢN</b>   |                            |                          |                          |                                       |                            |                            |
| Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN  | 7.649.306                  | 321.489                  | 132.905                  | 8.103.700                             | -                          | 8.103.700                  |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác  | 11.406.010                 | 270                      | 748                      | 11.407.028                            | -                          | 11.407.028                 |
| Chứng khoán kinh doanh   | 64.696                     | -                        | -                        | 64.696                                | -                          | 64.696                     |
| Cho vay khách hàng   | 213.724.219                | 3.775.745                | 2.571.550                | 220.071.514                           | -                          | 220.071.514                |
| Đầu tư   | 60.946.975                 | -                        | -                        | 60.946.975                            | -                          | 60.946.975                 |
| Tài sản khác   | 60.920.318                 | 89.060.400               | 14.852.257               | 164.832.975                           | (103.744.514)              | 61.088.461                 |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  | <b>354.711.524</b>         | <b>93.157.904</b>        | <b>17.557.460</b>        | <b>465.426.888</b>                    | <b>(103.744.514)</b>       | <b>361.682.374</b>         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                            |                          |                          |                                       |                            |                            |
| Các khoản nợ NHNN  | 5.633.342                  | -                        | -                        | 5.633.342                             | -                          | 5.633.342                  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác  | 28.859.823                 | 1.042.041                | -                        | 29.901.864                            | -                          | 29.901.864                 |
| Tiền gửi của khách hàng  | 192.626.566                | 85.617.479               | 16.908.188               | 295.152.233                           | -                          | 295.152.233                |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác                 | 172.318                    | -                        | -                        | 172.318                               | -                          | 172.318                    |
| Phát hành giấy tờ có giá   | 3.927.000                  | 2.583.000                | -                        | 6.510.000                             | -                          | 6.510.000                  |
| Nợ phải trả khác   | 109.365.158                | 2.792.116                | 438.449                  | 112.595.723                           | (103.744.514)              | 8.851.209                  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>340.584.207</b>         | <b>92.034.636</b>        | <b>17.346.637</b>        | <b>449.965.480</b>                    | <b>(103.744.514)</b>       | <b>346.220.966</b>         |



## 43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 43.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh hợp nhất chính của Ngân hàng và các công ty con là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng và các công ty con là quản lý rủi ro một cách hiệu quả trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng và các công ty con. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng và các công ty con kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bằng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng và các công ty con cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và các công ty con đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng và các công ty con thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng và các công ty con giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

## 45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 7, Thuyết minh 8, Thuyết minh 11 và Thuyết minh 21*.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 45. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 45.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

### 45.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

|                    | Quá hạn                       |                              |                               |                                |
|--------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|                    | Dưới 90<br>ngày<br>triệu đồng | 91-180<br>ngày<br>triệu đồng | 181-360<br>ngày<br>triệu đồng | Trên 360<br>ngày<br>triệu đồng |
| Cho vay khách hàng | 59.614                        | 24.434                       | 4.343                         | 312.170                        |
| Các khoản phải thu | 170.000                       | -                            | -                             | 41.000                         |
|                    | <b>229.614</b>                | <b>24.434</b>                | <b>4.343</b>                  | <b>353.170</b>                 |

Cho vay khách hàng và các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay và phải thu khách hàng bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

## 46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 46.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng và các công ty con bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng và các công ty con có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt và vàng; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán Vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.



**46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

**46.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường một đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng và các công ty con phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng và các công ty con đặt lại kỳ tái định giá ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng và các công ty con.

**Chính sách lãi suất của Ngân hàng và các công ty con:**

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng và các công ty con.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng và các công ty con sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và các công ty con và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng và các công ty con quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định mức sàn lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng và các công ty con luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng và các công ty con;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.



## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 46.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng và các công ty con đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

|   | Thời hạn định lại lãi suất |                                 |                              |                                   |                                   |                                    |                                 | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|---|----------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
|   | Quá hạn<br>triệu đồng      | Không<br>chịu lãi<br>triệu đồng | Đến<br>1 tháng<br>triệu đồng | Từ 1 đến 3<br>tháng<br>triệu đồng | Từ 3 đến 6<br>tháng<br>triệu đồng | Từ 6 đến 12<br>tháng<br>triệu đồng | Từ 1 đến 5<br>năm<br>triệu đồng |                         |
| <b>Tài sản</b>  |                            |                                 |                              |                                   |                                   |                                    |                                 |                         |
| Tiền mặt và vàng  | -                          | 2.365.873                       | -                            | -                                 | -                                 | -                                  | -                               | 2.365.873               |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                          | -                               | 5.737.827                    | -                                 | -                                 | -                                  | -                               | 5.737.827               |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD<br>khác - gộp                    | -                          | -                               | 9.842.382                    | 558.990                           | 819.656                           | 186.000                            | -                               | 11.407.028              |
| Chứng khoán kinh doanh  | -                          | 79.227                          | -                            | -                                 | -                                 | -                                  | -                               | 79.227                  |
| Cho vay khách hàng - gộp  | 1.745.478                  | -                               | 175.564.430                  | 11.092.460                        | 19.675.721                        | 4.544                              | 1.522.941                       | 222.183.039             |
| Hoạt động mua nợ - gộp  | 12.374                     | -                               | -                            | -                                 | -                                 | -                                  | -                               | 12.374                  |
| Chứng khoán đầu tư - gộp  | 1.503                      | 14.615.554                      | 2.300.538                    | 1.354.684                         | 1.633.148                         | 8.376.919                          | 6.810.342                       | 64.286.909              |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                     | -                          | 69.388                          | -                            | -                                 | -                                 | -                                  | -                               | 69.388                  |
| Tài sản cố định   | -                          | 4.083.136                       | -                            | -                                 | -                                 | -                                  | -                               | 4.083.136               |
| Bất động sản đầu tư   | -                          | 52.734                          | -                            | -                                 | -                                 | -                                  | -                               | 52.734                  |
| Tài sản Có khác - gộp   | 1.053.458                  | 56.179.073                      | -                            | -                                 | -                                 | -                                  | -                               | 57.232.531              |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>2.812.813</b>           | <b>77.444.985</b>               | <b>193.445.177</b>           | <b>13.006.134</b>                 | <b>22.128.525</b>                 | <b>8.567.463</b>                   | <b>41.771.686</b>               | <b>367.510.066</b>      |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                            |                                 |                              |                                   |                                   |                                    |                                 |                         |
| Các khoản nợ NHNN   | -                          | -                               | 5.593.898                    | 11.098                            | 13.500                            | 14.846                             | -                               | 5.633.342               |
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác                                  | -                          | -                               | 22.498.756                   | 5.647.068                         | 1.744.012                         | 12.028                             | -                               | 29.901.864              |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                          | -                               | 50.773.351                   | 55.191.338                        | 49.394.409                        | 68.133.945                         | 71.659.113                      | 295.152.233             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các khoản nợ tài chính khác | -                          | -                               | -                            | -                                 | -                                 | -                                  | -                               | -                       |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                          | 8.851.209                       | -                            | -                                 | -                                 | -                                  | 6.510.000                       | 172.318                 |
| Các khoản nợ khác - gộp   | -                          | 8.851.209                       | -                            | -                                 | -                                 | -                                  | -                               | 8.851.209               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | -                          | <b>8.851.209</b>                | <b>78.866.005</b>            | <b>61.021.822</b>                 | <b>51.151.921</b>                 | <b>68.160.819</b>                  | <b>78.169.113</b>               | <b>346.220.966</b>      |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất<br/>nội bảng</b>               | <b>2.812.813</b>           | <b>68.593.776</b>               | <b>114.579.172</b>           | <b>(48.015.688)</b>               | <b>(29.023.396)</b>               | <b>(59.593.356)</b>                | <b>(36.397.427)</b>             | <b>21.289.100</b>       |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 46.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

#### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế trong một tháng tiếp theo và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con trong năm như sau:

|         | <i>Tăng/(giảm)<br/>điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến<br/>lợi nhuận trước thuế<br/>(trong một tháng tiếp theo)<br/>triệu đồng</i> | <i>Ảnh hưởng đến<br/>vốn chủ sở hữu<br/>triệu đồng</i> |
|---------|------------------------------------|--|--|
| Quy đổi | +10                                | 4.766  | (713.000)  |
| Quy đổi | -10                                | (4.766)  | 713.000  |

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

### 46.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 50*.



## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 46.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

|   | EUR<br>được quy đổi<br>triệu đồng | USD<br>được quy đổi<br>triệu đồng | Vàng<br>được quy đổi<br>triệu đồng | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---|-------------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                                   |                                   |                                    |   |                         |
| Tiền mặt và vàng  | 45.170                            | 769.446                           | 62.132                             | 227.333   | 1.104.081               |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                                 | 515.541                           | -                                  | -   | 515.541                 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp                   | 141.284                           | 1.667.330                         | -                                  | 165.250   | 1.973.864               |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 476.800                           | 1.506.118                         | -                                  | 475.020   | 2.457.938               |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | -                                 | 668.042                           | 7.063                              | -   | 675.105                 |
| Tài sản Có khác - gộp   | 1                                 | 55.549                            | -                                  | -   | 55.550                  |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>663.255</b>                    | <b>5.182.026</b>                  | <b>69.195</b>                      | <b>867.603</b>                                  | <b>6.782.079</b>        |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                                   |                                   |                                    |   |                         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                                 | 256.632                           | -                                  | -   | 256.632                 |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 659.127                           | 4.908.982                         | -                                  | 852.951   | 6.421.060               |
| Các khoản nợ khác - gộp                                       | 2.236                             | 9.166                             | -                                  | 9.948   | 21.350                  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>661.363</b>                    | <b>5.174.780</b>                  | <b>-</b>                           | <b>862.899</b>                                  | <b>6.699.042</b>        |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                            | <b>1.892</b>                      | <b>7.246</b>                      | <b>69.195</b>                      | <b>4.704</b>                                    | <b>83.037</b>           |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                          | <b>410.449</b>                    | <b>971.898</b>                    | <b>(40.231)</b>                    | <b>485.831</b>                                  | <b>1.827.947</b>        |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                     | <b>412.341</b>                    | <b>979.144</b>                    | <b>28.964</b>                      | <b>490.535</b>                                  | <b>1.910.984</b>        |

## 46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 46.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ là thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng và các công ty con theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn và khả năng thanh khoản của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là trên năm năm do phần lớn tài sản cố định của Ngân hàng và các công ty con là nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng, các khoản tiền gửi của khách hàng và các trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 46.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

|  | Quá hạn                       |                              | Trong hạn                         |                                    |                                 |                             | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|--|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|  | Trên<br>3 tháng<br>triệu đồng | Đến<br>3 tháng<br>triệu đồng | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>triệu đồng | Từ 3 đến<br>12 tháng<br>triệu đồng | Từ 1 đến<br>5 năm<br>triệu đồng | Trên<br>5 năm<br>triệu đồng |                         |
| <b>Tài sản</b>   |                               |                              |                                   |                                    |                                 |                             |                         |
| Tiền mặt và vàng   | -                             | 2.365.873                    | -                                 | -                                  | -                               | -                           | 2.365.873               |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                             | 5.737.827                    | -                                 | -                                  | -                               | -                           | 5.737.827               |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp                    | -                             | 9.842.382                    | 558.990                           | 819.656                            | 186.000                         | -                           | 11.407.028              |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                   | -                             | -                            | -                                 | -                                  | 79.227                          | -                           | 79.227                  |
| Cho vay khách hàng - gộp                                       | 1.501.738                     | 243.740                      | 13.715.844                        | 45.684.362                         | 54.633.304                      | 96.935.342                  | 222.183.039             |
| Hoạt động mua nợ - gộp   | 12.374                        | -                            | -                                 | -                                  | 722.744                         | -                           | 12.374                  |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                       | 1.503                         | 42.534.796                   | -                                 | 6.597.841                          | 69.388                          | -                           | 64.286.909              |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                  | -                             | -                            | -                                 | -                                  | -                               | 4.083.136                   | 4.083.136               |
| Tài sản cố định  | -                             | -                            | -                                 | -                                  | -                               | 52.734                      | 52.734                  |
| Bất động sản đầu tư  | -                             | -                            | 1.746.119                         | 3.883.585                          | 15.593.833                      | 31.843.659                  | 57.232.531              |
| Tài sản Có khác  | 54.021                        | 999.437                      | 3.111.877                         | -                                  | -                               | -                           | -                       |
| <b>Trong đó:</b>   |                               |                              |                                   |                                    |                                 |                             |                         |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                    | 4.915                         | -                            | 1.695.197                         | 2.860.522                          | 4.522.903                       | 24.211.181                  | 36.366.433              |
| Tài sản Có khác - gộp  | 49.106                        | 999.437                      | 50.922                            | 1.023.063                          | 11.070.930                      | 7.632.478                   | 20.866.098              |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>1.569.636</b>              | <b>1.243.177</b>             | <b>16.020.953</b>                 | <b>56.985.444</b>                  | <b>71.284.496</b>               | <b>147.344.896</b>          | <b>367.510.066</b>      |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                               |                              |                                   |                                    |                                 |                             |                         |
| Các khoản nợ NHNN  | -                             | -                            | 11.098                            | 28.346                             | -                               | -                           | 5.633.342               |
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác                               | -                             | -                            | 5.647.068                         | 1.756.040                          | -                               | -                           | 29.901.864              |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                             | -                            | 55.191.338                        | 117.528.354                        | 71.659.113                      | 77                          | 295.152.233             |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                             | -                            | 172.318                           | -                                  | -                               | -                           | 172.318                 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                             | -                            | -                                 | -                                  | -                               | 6.510.000                   | 6.510.000               |
| Các khoản nợ khác - gộp  | -                             | 1.365.901                    | 2.095.804                         | 3.484.025                          | 1.664.716                       | 240.763                     | 8.851.209               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>-</b>                      | <b>80.231.906</b>            | <b>63.117.626</b>                 | <b>122.796.765</b>                 | <b>73.323.829</b>               | <b>6.750.840</b>            | <b>346.220.966</b>      |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                              | <b>1.569.636</b>              | <b>1.243.177</b>             | <b>(47.096.673)</b>               | <b>(65.811.321)</b>                | <b>(2.039.333)</b>              | <b>140.594.056</b>          | <b>21.289.100</b>       |





# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 46.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

## 47. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG, CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN ỦY THÁC QUẢN LÝ GIỮ HỘ

### 47.1 Cam kết vốn

|   | <u>Số cuối năm<br/>triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm<br/>triệu đồng</u> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | <u>654.096</u>                    | <u>370.108</u>                   |

### 47.2 Cam kết thuê hoạt động

|  | <u>Số cuối năm<br/>triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm<br/>triệu đồng</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang |                                   |                                  |
| Đến hạn trong 1 năm                            | 128.613                           | 88.822                           |
| Đến hạn từ 1 đến 5 năm                         | 195.211                           | 159.999                          |
| Đến hạn sau 5 năm                              | 7.508                             | 3.436                            |
|  | <u>331.332</u>                    | <u>252.257</u>                   |

### 47.3 Cam kết cho thuê hoạt động

|  | <u>Số cuối năm<br/>triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm<br/>triệu đồng</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang |                                   |                                  |
| Đến hạn trong 1 năm                                | 21.979                            | 5.809                            |
| Đến hạn từ 1 đến 5 năm                             | 29.177                            | 28.842                           |
|  | <u>51.156</u>                     | <u>34.651</u>                    |

### 47.4 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

|                        | <u>Số cuối năm<br/>triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm<br/>triệu đồng</u> |
|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Vàng giữ hộ khách hàng | <u>694.153</u>                    | <u>929.500</u>                   |

*Handwritten signature*

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

|                                       | Giá trị ghi sổ                          |  |                                      |   | Tài sản và nợ<br>khác hạch toán<br>theo giá trị<br>phân bổ<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ<br>triệu đồng | Giá trị hợp lý<br>(*)<br>triệu đồng |
|---------------------------------------|---|--|--------------------------------------|---|--|---|-------------------------------------|
|                                       | Chứng khoán<br>kinh doanh<br>triệu đồng | Chứng khoán<br>giữ đến ngày<br>đáo hạn<br>triệu đồng | Cho vay<br>và phải thu<br>triệu đồng | Chứng khoán<br>sẵn sàng<br>để bán<br>triệu đồng |  |   |                                     |
| Tiền mặt và vàng                      | -                                       | -  | -                                    | -   | 2.365.873  | 2.365.873                                 | 2.365.873                           |
| Tiền gửi tại NHNN                     | -                                       | -  | -                                    | -   | 5.737.827  | 5.737.827                                 | 5.737.827                           |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | -                                       | -  | -                                    | -   | 11.407.028   | 11.407.028                                | (*)                                 |
| Chứng khoán kinh doanh                | 64.696                                  | -  | -                                    | -   | 64.696   | 64.696                                    | (*)                                 |
| Cho vay khách hàng                    | -                                       | -  | 220.071.514                          | -   | 220.071.514  | 220.071.514                               | (*)                                 |
| Hoạt động mua nợ                      | -                                       | -  | 11.755                               | -   | 11.755   | 11.755                                    | (*)                                 |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán           | -                                       | -  | -                                    | 40.611.671                                      | -  | 40.611.671                                | (*)                                 |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn      | -                                       | 20.266.195   | -                                    | -   | -  | 20.266.195                                | (*)                                 |
| Đầu tư dài hạn khác                   | -                                       | -  | -                                    | 69.109  | -  | 69.109                                    | (*)                                 |
| Bất động sản đầu tư                   | -                                       | -  | -                                    | -   | 52.734   | 52.734                                    | (*)                                 |
| Tài sản tài chính khác                | -                                       | -  | -                                    | -   | 56.149.845   | 56.149.845                                | (*)                                 |
|                                       | <b>64.696</b>                           | <b>20.266.195</b>                                    | <b>220.083.269</b>                   | <b>40.680.780</b>                               | <b>75.713.307</b>  | <b>356.808.247</b>                        |                                     |
| Các khoản nợ NHNN                     | -                                       | -  | -                                    | -   | 5.633.342  | 5.633.342                                 | (*)                                 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác         | -                                       | -  | -                                    | -   | 29.901.864   | 29.901.864                                | (*)                                 |
| Tiền gửi của khách hàng               | -                                       | -  | -                                    | -   | 295.152.233  | 295.152.233                               | (*)                                 |
| Công cụ tài chính phái sinh           | -                                       | -  | -                                    | -   | 172.318  | 172.318                                   | (*)                                 |
| Phát hành giấy tờ có giá              | -                                       | -  | -                                    | -   | 6.510.000  | 6.510.000                                 | (*)                                 |
| Các khoản nợ tài chính khác           | -                                       | -  | -                                    | -   | 7.736.172  | 7.736.172                                 | (*)                                 |
|                                       | -                                       | -  | -                                    | -   | <b>345.105.929</b>   | <b>345.105.929</b>                        |                                     |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

*Handwritten signature*





# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

## 48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 48.1 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                      | Số cuối năm               |                                  | Số đầu năm                |                                  |
|----------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|
|                      | Giá trị ghi sổ triệu đồng | Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng | Giá trị ghi sổ triệu đồng | Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng |
| Trái phiếu Chính phủ | 23.952.966                | 23.218.413                       | 20.121.279                | 19.015.023                       |
| Trái phiếu VAMC      | -                         | -                                | 7.970.140                 | 3.545.963                        |
|                      | <b>23.952.966</b>         | <b>23.218.413</b>                | <b>28.091.419</b>         | <b>22.560.986</b>                |

## 49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

## 50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND

|     | Số cuối năm đồng | Số đầu năm đồng |
|-----|------------------|-----------------|
| USD | 22.159           | 21.890          |
| EUR | 23.840           | 24.470          |
| CHF | 22.180           | 22.520          |
| JPY | 194              | 186             |
| SGD | 15.690           | 15.880          |
| CAD | 16.920           | 16.130          |
| AUD | 16.380           | 16.370          |
| XAU | 3.585.000        | 3.265.000       |

Người lập:



Bà Thái Khánh Vân  
Giám đốc Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Văn Hùng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Võ Tấn Hoàng Văn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017